

GÓP Ý VỀ DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN LUẬT ĐẦU TƯ & DỰ THẢO NGHỊ ĐỊNH HƯỚNG DẪN LUẬT DOANH NGHIỆP

*Chuẩn bị bởi
Diễn đàn Doanh nghiệp Việt Nam
Ngày 17/11/2020*

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư (Dự Thảo LĐT)			
1.	N/A – Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài	Khái niệm tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu Tư đã quy định tỷ lệ “trên 50%” thay vì “từ 51% trở lên” so với Luật Đầu Tư 2014. Tuy nhiên, không rõ là những tổ chức kinh tế hiện nay đang có 50,9% vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu Tư 2014 có bị coi là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo Luật Đầu tư mới hay không? Chúng tôi hiểu tinh thần của Luật Đầu Tư là cho phép các nhà đầu tư được tiếp tục hưởng các ưu đãi mà đã được cho phép trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo Điều 77 của Luật Đầu tư. Tuy nhiên đối với các tổ chức có 50,9% vốn nước ngoài không có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do nhà đầu tư nước ngoài mua cổ phần sau khi thành lập, không rõ liệu có được hưởng các ưu đãi như hiện có và không bị áp dụng các thủ tục cũng như điều kiện như nhà đầu tư nước ngoài hay không.	Đề xuất quy định rõ các tổ chức kinh tế có trên 50% và dưới 51% vốn đầu tư nước ngoài vào trước ngày Luật Đầu tư mới có hiệu lực sẽ vẫn được tiếp tục hưởng các ưu đãi hiện có và không bị áp dụng các thủ tục cũng như điều kiện như nhà đầu tư nước ngoài cho dù có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không?
2.	Phụ lục 1 Mục B điểm 51 “các ngành nghề kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật đầu tư có hiệu lực thi hành”	Đối với những ngành nghề kinh doanh mới chưa được thực hiện, chúng tôi hiểu tinh thần của Luật doanh nghiệp là cho phép thực hiện những ngành nghề kinh doanh mới này nếu pháp luật không cấm. Do vậy các ngành nghề kinh doanh mới này không nên xếp vào lĩnh vực kinh doanh tiếp cận thị trường có điều kiện với nhà đầu tư nước ngoài. Nếu cần thiết phải áp dụng điều kiện với một ngành nghề kinh doanh mới cụ thể, cơ quan nhà nước có thẩm quyền sẽ ban hành các quy định cụ thể về điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài.	Đề xuất bỏ điểm 51 của Mục B Phụ Lục 1.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
3.	Điều 46. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng 1. Nhà đầu tư được quyền nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng và thực hiện theo quy định sau: a) Đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản, quyền sử dụng đất gắn liền với dự án đầu tư sau khi nhận chuyển nhượng dự án đầu tư từ tổ chức xử lý nợ xấu tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền;	Thứ nhất, về chữ ký của bên chuyển nhượng/bên bảo đảm trên các tài liệu điều chỉnh dự án đầu tư do xử lý tài sản bảo đảm, Điều 46 của Dự Thảo LĐT có quy định về việc nhà đầu tư được quyền nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là tài sản bảo đảm cho khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng và bên nhận chuyển nhượng được thực hiện các thủ tục đăng ký quyền sở hữu đối với tài sản, quyền sử dụng đất gắn liền với dự án đầu tư sau khi nhận chuyển nhượng và thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư. Tuy nhiên, để thực hiện các thủ tục này, trong một số tài liệu nộp lên cơ quan nhà nước vẫn cần có chữ ký của bên bảo đảm/bên chuyển nhượng và trong nhiều trường hợp trên thực tế thì các bên này không hợp tác để ký kết các tài liệu này. Thứ hai, Điều 46 chỉ quy định về các khoản nợ xấu và là nợ của tổ chức tín dụng. Như vậy sẽ không bao gồm các khoản nợ chưa phải là nợ xấu và nợ của các bên cho vay không phải là tổ chức tín dụng như nợ của cổ đông.	Thứ nhất, đề nghị đối với việc thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án do xử lý tài sản bảo đảm, không cần thiết phải có chữ ký của bên bảo đảm/bên chuyển nhượng trên các giấy tờ nộp lên cơ quan nhà nước (có biểu mẫu riêng cho trường hợp này). Ngoài ra đề nghị thêm vào khoản 2(b) của Điều 46 như sau: “Hợp đồng chuyển nhượng dự án đầu tư, <u>hợp đồng bảo đảm</u> hoặc văn bản có giá trị pháp lý tương đương.” Thứ hai, đề nghị mở rộng các khoản nợ mà nhà đầu tư được chuyển nhượng dự án bao gồm (i) nợ xấu và nợ chưa phải là nợ xấu; và (ii) nợ của tổ chức tín dụng và bên cho vay không phải tổ chức tín dụng.
4.	Điều 51. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất của cả dự án hoặc chuyển mục đích sử dụng một phần đất thuộc dự án 1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước chuyển mục đích sử dụng đất của cả dự án, nhà đầu tư <u>thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư</u> theo quy định tại điểm a khoản 2 Điều 53	Việc yêu cầu nhà đầu tư thực hiện thủ tục chấm dứt dự án đầu tư và thực hiện lại thủ tục chấp thuận nhà đầu tư như vậy có thể khiến nhà đầu tư vi phạm với các hợp đồng mà nhà đầu tư là một bên ký kết (ví dụ hợp đồng cho vay) liên quan đến việc tiếp tục thực hiện dự án. Ngoài ra nếu yêu cầu thực hiện lại thủ tục chấp thuận nhà đầu tư, đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư sẽ có thể dẫn đến việc nhà đầu tư xin chuyển mục đích sử dụng đất không được tiếp tục thực hiện dự án do có một nhà đầu tư khác được lựa chọn.	Đề nghị quy định rõ trong trường hợp chuyển mục đích sử dụng đất, nhà đầu tư không cần thực hiện thủ tục chấm dứt dự án mà chỉ cần thực hiện thủ tục xin cấp/điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư và giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	Nghị định này và <u>thực hiện thủ tục chấp thuận nhà đầu tư</u> theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này. 2. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước chuyển mục đích sử dụng một phần đất thuộc dự án, nhà đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án không đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất. Đối với phần dự án có đề nghị chuyển mục đích sử dụng đất, nhà đầu tư <u>thực hiện thủ tục chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư</u> theo quy định tại khoản 4 Điều 53 Nghị định này và <u>thực hiện thủ tục lựa chọn nhà đầu tư</u> theo quy định tại Luật Đầu tư và Nghị định này.		
5.	N/A - Về cơ chế lựa chọn tư vấn cho cơ quan nhà nước	Thực tế các cơ quan nhà nước cần có tư vấn (bao gồm cả luật sư) trong suốt quá trình lựa chọn nhà đầu tư và đàm phán hợp đồng BOT. Cơ quan nhà nước lựa chọn luật sư cho mình trên cơ sở chi phí tư vấn do nhà đầu tư thanh toán và hợp đồng tư vấn được ký giữa nhà đầu tư với bên tư vấn với điều khoản là bên tư vấn sẽ tư vấn cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền. Nhà đầu tư sẽ thuê một bên tư vấn khác để tư vấn cho mình. Đây là thực tiễn được áp dụng khá phổ biến của Bộ Công Thương đối với các dự án điện BOT. Điều 73.1 và 73.2 của Luật đầu tư theo hình thức đối tác công tư đã đưa ra cơ sở cho phép thanh toán chi phí lựa chọn nhà	Đề xuất Dự Thảo LĐT quy định cơ chế để cơ quan nhà nước có thể lựa chọn tư vấn cho mình trên cơ sở chi phí do nhà đầu tư thanh toán và chi phí sẽ được tính vào là một phần chi phí của dự án.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		đầu tư, ký kết hợp đồng của cơ quan có thẩm quyền từ nguồn vốn hợp pháp khác và được tính vào tổng mức đầu tư của dự án. Đối với các dự án không phải PPP theo Luật Đầu Tư, cơ quan nhà nước vẫn có thể tham gia để đảm bảo thực hiện dự án đầu tư (ví dụ bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của cơ quan nhà nước hoặc doanh nghiệp nhà nước) nhưng hiện nay chưa có cơ chế rõ ràng để cơ quan nhà nước có thể lựa chọn tư vấn cho mình trong các trường hợp này.	
6.	Điều 3. Bảo đảm đầu tư kinh doanh 2. Các dự án đầu tư được Nhà nước bảo đảm thực hiện theo quy định tại Khoản 2 Điều 11 Luật Đầu tư gồm: a) Dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ <u>có sự tham gia của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc doanh nghiệp nhà nước theo các hình thức đầu tư quy định tại Điều 21 Luật Đầu tư;</u> b) Dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng theo quyết định của Thủ tướng Chính phủ phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ theo đề xuất của Bộ,	Khoản 2 Điều này có vẻ thu hẹp hơn quy định của Điều 11.2 của Luật Đầu Tư 2020 dưới đây: <i>“2. Căn cứ điều kiện phát triển kinh tế - xã hội và nhu cầu thu hút đầu tư trong từng thời kỳ, Thủ tướng Chính phủ quyết định áp dụng các hình thức bảo đảm của Nhà nước để thực hiện <u>dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội, Thủ tướng Chính phủ</u> và những dự án đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng quan trọng khác.”</i> khi yêu cầu phải có sự tham gia của cơ quan nhà nước có thẩm quyền và có thể làm giảm thu hút đầu tư vào các dự án này. Khoản 3 Điều này chưa nêu rõ “các hình thức khác” là những hình thức nào. Bên cạnh đó, các hình thức bảo đảm khác phải do Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh đề xuất để Thủ tướng Chính phủ quyết định, tuy nhiên, Dự thảo lại không quy định trình tự, thủ tục đề xuất để Thủ tướng Chính phủ quyết định. Trong trường hợp nếu các hình thức bảo đảm khác được áp dụng mà không do Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh đề xuất, không rõ hiệu lực các hình thức đó có được công nhận.	Đề nghị thêm trường hợp (c) vào khoản 2: c) Dự án cấp bách, quan trọng do Thủ tướng Chính phủ quyết định. Đề nghị làm rõ các hình thức bảo đảm khác tại điểm (c) khoản 3 và đề nghị bỏ cụm “theo đề xuất của Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân cấp tỉnh”.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. 3. Các hình thức bảo đảm thực hiện dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này gồm: a) Bảo đảm cân đối hoặc hỗ trợ cân đối ngoại tệ; b) Bảo lãnh thực hiện nghĩa vụ hợp đồng của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền và doanh nghiệp nhà nước. <u>c) Các hình thức khác do Thủ tướng Chính phủ quyết định theo đề xuất của Bộ, Cơ quan ngang Bộ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh.</u>		
7.	Điều 23. Đảm bảo thực hiện dự án đầu tư	Điều 43.1 của Luật đầu tư quy định bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có thể là ký quỹ hoặc bảo lãnh ngân hàng nhưng trong dự thảo nghị định chỉ quy định về ký quỹ.	Đề nghị sửa điều 23 của dự thảo Nghị định theo hướng các quy định áp dụng cho cả ký quỹ và bảo lãnh ngân hàng.
		Các trường hợp ngoại lệ không cần ký quỹ và bảo lãnh ngân hàng chưa bao gồm trường hợp của các dự án PPP theo luật PPP.	Đề nghị thêm điểm (i) vào cuối khoản 1 điều 23 của dự thảo Nghị định như sau: <i>“(i) Dự án PPP theo Luật Đầu tư theo phương thức đối tác công tư.”</i>
			Đề nghị sửa câu cuối cùng khoản 4 như sau: <i>“...Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trong từng giai đoạn, mức ký quỹ hoặc số tiền bảo lãnh ngân hàng được tính theo</i>

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
			<i>vốn đầu tư của dự án tương ứng với từng giai đoạn giao đất, cho thuê đất hoặc theo từng giai đoạn đầu tư được chấp thuận.”</i>
	Khoản 8(a) quy định nhà đầu tư được hoàn trả 50% khoản tiền ký quỹ từ thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có). Không rõ ngoài giấy phép xây dựng thì các giấy phép, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng là gì.		Đề nghị sửa đổi khoản 8(a) như sau: “<u>Hoàn trả 50% số tiền ký quỹ hoặc giảm 50% tiền bảo lãnh ngân hàng tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành thủ tục giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và được cấp các giấy phép xây dựng (nếu có) hoặc từ ngày khởi công xây dựng trong các trường hợp không phải xin giấy phép xây dựng, chấp thuận khác theo quy định của pháp luật để thực hiện hoạt động xây dựng (nếu có) nhưng không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư</u>”. Đề nghị sửa đổi khoản 8(b) như sau: “<u>Hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại và tiền lãi phát sinh từ khoản ký quỹ (nếu có) hoặc chấm dứt bảo lãnh ngân hàng tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc thiết bị để dự án đầu tư hoạt động nhưng không chậm hơn tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư;</u>”
	Khoản 8(b) quy định hoàn trả số tiền ký quỹ còn lại tại thời điểm nhà đầu tư hoàn thành việc nghiệm thu công trình xây dựng và lắp đặt máy móc, thiết bị để dự án đầu tư hoạt động. Tuy nhiên, không rõ làm thế nào để xác định được việc hoàn thành lắp đặt máy móc thiết bị để dự án hoạt động, ngoài việc hoàn thành nghiệm thu công trình xây dựng. Đề xuất việc hoàn trả chỉ phụ thuộc vào việc nghiệm thu công trình xây dựng theo quy định pháp luật về xây dựng.		Đề nghị sửa khoản 7(b) như sau: “<u>Có bảo lãnh ngân hàng của một tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam về việc trong</u>
	Dự thảo Nghị định chỉ quy định về bảo lãnh ngân hàng do tổ chức tín dụng hoạt động tại Việt Nam cấp. Đề nghị quy định cụ thể cho phép các ngân hàng nước ngoài được cấp bảo lãnh cho nhà đầu tư nước ngoài tại Việt Nam. Điều này là rất cần thiết vì theo quy		

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		định tại Điều 11.1 của Thông tư 07/2015/TT-NHNN về quy chế bảo lãnh ngân hàng yêu cầu nhà đầu tư phải ký quỹ 100% tiền mặt, nhưng điều này không khả thi bởi nếu nhà đầu tư đã có tiền mặt thì sẽ không cần bảo lãnh ngân hàng nữa. Cần quy định rõ việc cho phép áp dụng tập quán thương mại quốc tế khi cấp bảo lãnh thanh toán vì việc này phù hợp với Điều 3.4 của Luật các tổ chức tín dụng và Điều 8 của Thông tư 07/2015/TT-NHNN.	trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, tổ chức tín dụng sẽ chi trả số tiền nhà đầu tư phải ký quỹ để nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản đề nghị nghị đăng ký của Cơ quan đăng ký đầu tư. Đề nghị thêm khoản cuối của Điều 23 dự thảo nghị định như sau: <i>“11. Bảo lãnh ngân hàng được phát hành bởi ngân hàng hoạt động tại Việt Nam hoặc ngân hàng nước ngoài cho bên thụ hưởng là Cơ quan đăng ký đầu tư theo Quy chế về bảo lãnh ngân hàng và theo tập quán thương mại quốc tế.”</i>
8.	Điều 23. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư 7. Nhà đầu tư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ trong các trường hợp sau: a) Đã tạm ứng tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư được hoãn thực hiện nghĩa vụ ký quỹ tương ứng với số tiền giải phóng mặt bằng, tái định cư đã tạm ứng. <u>Trong trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, nhà nước có quyền yêu cầu nhà đầu tư đối trừ trực tiếp số tiền giải phóng mặt</u>	Trong trường hợp dự án không đáp ứng tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư do chậm trễ từ phía cơ quan nhà nước, việc thu tiền ký quỹ để nộp vào ngân sách nhà nước là không hợp lý.	Kiến nghị sửa đổi theo hướng tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 hoặc trường hợp dự án không đáp ứng tiến độ do chậm trễ từ phía cơ quan nhà nước.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	bằng, tái định cư đã tạm ứng với số tiền phải ký quỹ hoặc yêu cầu nhà đầu tư nộp bổ sung số tiền ký quỹ theo quy định; b) Có bảo lãnh của một tổ chức tín dụng được phép hoạt động tại Việt Nam về việc <u>trong trường hợp tiền ký quỹ bị thu để nộp vào ngân sách theo quy định tại Khoản 9 Điều này, tổ chức tín dụng sẽ chi trả số tiền nhà đầu tư phải ký quỹ để nộp vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày có văn bản đề nghị của Cơ quan đăng ký đầu tư.</u> ... 9. Tiền ký quỹ nộp vào ngân sách nhà nước trừ các trường hợp quy định tại Khoản 8 Điều này.		
9.	Điều 2. Giải thích từ ngữ 2. “<i>Cổng thông tin quốc gia về đầu tư</i> là công thông tin điện tử được sử dụng để thực hiện thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; đăng tải và cập nhật văn bản quy phạm	Hiện nay, trang website của Cục Đầu Tư Nước Ngoài chỉ bao gồm các nội dung hạn chế đầu tư nước ngoài, chứ không bao gồm toàn bộ các điều kiện đầu tư áp dụng chung cho nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước. Do đó, việc chuyển tên gọi “Cổng thông tin quốc gia về đầu tư <u>nước ngoài</u>” thành “Cổng thông tin quốc gia về đầu tư” có thể gây nhầm lẫn cho nhà đầu tư nước ngoài và nhà đầu tư trong nước khi tham khảo các điều kiện đầu tư của mình. Đồng thời, nếu muốn tổng hợp cả các điều kiện đầu	Đề nghị giữ lại tên gọi “Cổng thông tin quốc gia về đầu tư <u>nước ngoài</u>”

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	pháp luật, chính sách, điều kiện đầu tư đối với nhà đầu tư; cập nhật và khai thác thông tin về hoạt động xúc tiến đầu tư, tình hình đầu tư nước ngoài tại Việt Nam.”	tư đối với cả nhà đầu tư trong nước và nhà đầu tư nước ngoài có thể sẽ tốn thời gian và công sức thay vì sử dụng trang website hiện tại. Ngoài ra, một số điều khoản trong Dự Thảo LĐT vẫn sử dụng tên gọi “Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài”.	
10.	Điều 7. Xử lý hồ sơ không chính xác, giả mạo	Quy định tại Khoản 2 “Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo nội dung hồ sơ, tài liệu cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác ...” chưa rõ ràng vì không nói rõ ai là người có thẩm quyền xác định và xác định dựa trên tiêu chí nào. Cần quy định phải có kết quả giám định của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh. Ngoài ra cần quy định chỉ những giả mạo nội dung nghiêm trọng, mang tính chất quyết định cho việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư mới dẫn đến hủy bỏ Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư để tránh lãng phí chi phí và công sức của nhà đầu tư và cơ quan cấp phép.	Sửa Khoản 2 Điều 7 lại thành “Khi có căn cứ xác định nhà đầu tư có hành vi giả mạo <u>ng nghiêm trọng</u> nội dung hồ sơ, tài liệu hoặc giả mạo nội dung <u>mang tính chất quyết định đến việc</u> cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư và các thủ tục khác <u>dựa trên kết quả giám định của Cơ quan An ninh điều tra Công an tỉnh...</u> ”
11.	Điều 9. Ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện và điều kiện đầu tư kinh doanh	Lỗi kỹ thuật ở khoản 2: 2. Mọi cá nhân, tổ chức đáp ứng điều kiện đầu tư kinh doanh đều có quyền được cấp các văn bản theo các hình thức quy định tại các Điểm a, b, c, d Khoản 6, Điều 7 của Luật Đầu tư (sau đây gọi chung là giấy phép) hoặc được quyền thực hiện hoạt động đầu tư, kinh doanh khi đáp ứng điều kiện quy định tại <u>Điểm d Khoản 6 Điều này.</u> Trong trường hợp từ chối cấp, gia hạn, sửa đổi, bổ sung giấy phép, cơ quan nhà nước có thẩm quyền phải thông báo bằng văn bản cho cá nhân, tổ chức và nêu rõ lý do từ chối.	Sửa lại thành <u>Điểm d Khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư</u>
12.	Khoản 3 Điều 9 “3. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện	Hiện tại, nội dung mẫu Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp không thể hiện ngành nghề kinh doanh của doanh nghiệp, mà các ngành nghề kinh doanh được thể hiện trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Do vậy, quy định này tại Dự thảo Nghị định chưa hợp lý.	Đề xuất sửa đổi như sau: “3. Trong quá trình thực hiện thủ tục hành chính để được cấp giấy phép hoặc thực hiện các điều kiện kinh doanh không cần giấy phép theo quy định tại <u>Điểm d Khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư,</u> sửa đổi bổ sung mục tiêu dự án, doanh nghiệp

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	<i>kinh doanh không cần giấy phép theo quy định tại Điểm đ Khoản 6 Điều 7 của Luật Đầu tư, doanh nghiệp không phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện tại Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp”</i>	Ngoài ra, quy định này hiểu rằng công ty không nhất thiết phải có các ngành, nghề này được đăng ký trước khi thực hiện các thủ tục xin giấy phép kinh doanh tuy nhiên các ngành, nghề này nếu chưa được đăng ký thì cũng cần được đăng ký bổ sung theo quy định sau khi doanh nghiệp hoàn thành các điều kiện kinh doanh và bắt đầu thực hiện hoạt động kinh doanh có điều kiện đó (trong thời hạn 10 ngày). Quy định này cũng nên được áp dụng đối với trường hợp bổ sung mục tiêu dự án.	<i><u>không nhất thiết phải ghi ngành, nghề kinh doanh có điều kiện trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Sau khi hoàn thành thủ tục trên, doanh nghiệp phải đăng ký bổ sung ngành, nghề kinh doanh có điều kiện đó trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp theo quy định của Luật doanh nghiệp.”</u></i>
13.	Điều 13.1 và Phụ lục 1 - Danh mục ngành, nghề hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài do Chính phủ ban hành (“Danh mục”)	Theo sự phân công của Quốc hội, Chính phủ có trách nhiệm ban hành Danh mục. Theo Điều 13.1 của Dự thảo Nghị định LĐT, Danh sách được công bố tại Phụ lục 1. Theo Điểm 51, Mục B của Phụ lục 1, mọi ngành, nghề kinh doanh mới chưa thực hiện trên lãnh thổ Việt Nam tại thời điểm Luật Đầu tư có hiệu lực thi hành sẽ phải tuân thủ các điều kiện tiếp cận thị trường. Điểm này có thể làm phát sinh những lo ngại và mơ hồ sau: (i) Không rõ ngành, nghề kinh doanh mới sẽ được xác định như thế nào? Ngành, nghề đó chỉ mới với các nhà đầu tư nước ngoài hay mới với cả các nhà đầu tư trong nước? Có cách hoặc hệ thống nào cho phép nhà đầu tư nước ngoài có thể theo dõi được danh mục ngành, nghề đó không? (ii) Điểm này có thể mâu thuẫn với cam kết về tiếp cận thị trường của Việt Nam trong các điều ước quốc tế có áp dụng cách tiếp cận “chọn bỏ” (negative-list approach), ví dụ CPTPP. (iii) Nếu ngành, nghề đó mới ở Việt Nam (mới cả với nhà đầu tư trong nước) thì luật Việt Nam không có quy định điều chỉnh về ngành, nghề đó. Trong trường hợp này, cơ quan có thẩm quyền sẽ áp các điều kiện tiếp cận thị trường như thế nào?	Danh mục phải bao quát và đầy đủ, các điều kiện liên quan cũng phải được quy định trong Danh mục, ngoài ra, theo thời gian, Chính phủ cũng có thể ban hành những bản cập nhật mới cho Danh mục này. Vì vậy, những điều khoản chung bao hàm tất cả mọi thứ như thế này không nên được quy định trong Dự thảo Nghị định LĐT.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
14.	Điều 13.2 - Các điều kiện tiếp cận thị trường	Điều 9.3 của Luật Đầu tư quy định các điều kiện tiếp cận thị trường áp dụng cho nhà đầu tư nước ngoài phải được công bố trong Danh mục. Tuy nhiên, Danh mục đi kèm Dự thảo Nghị định LĐT không đưa ra bất kỳ điều kiện tiếp cận thị trường nào. Thay vào đó, Dự thảo Nghị định LĐT quy định rằng các điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài sẽ áp dụng theo hình thức nêu tại Điều 9.3 của Luật Đầu tư 2020. Theo Điều 16.1 của dự thảo, Bộ KH & ĐT được giao xây dựng và cập nhật danh mục điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài và đăng tải lên cổng thông tin trực tuyến. Việc sắp xếp này dường như không phù hợp với yêu cầu của Luật Đầu tư 2020.	Chúng tôi khuyến nghị Danh mục tại Phụ lục 1 cần công bố chi tiết các điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài cho từng ngành, nghề kinh doanh theo quy định tại Điều 9.3 của Luật Đầu tư 2020.
15.	Điều 13.2 và Điều 13.4	Điều 9.3 của Luật Đầu tư 2020 đưa ra một số điều kiện tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài (như tỷ lệ sở hữu vốn điều lệ của nhà đầu tư nước ngoài trong tổ chức kinh tế, hình thức đầu tư, phạm vi hoạt động đầu tư, năng lực của nhà đầu tư, đối tác tham gia thực hiện hoạt động đầu tư) với hứa hẹn tại Điều 9.4 rằng Chính phủ sẽ quy định chi tiết Điều 9 (bao gồm điều kiện tiếp cận thị trường tại Điều 9.3). Tuy nhiên, Điều 13.2 của Dự thảo không đưa ra hướng dẫn chi tiết hơn về điều kiện tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài mà lại viện dẫn ngược “áp dụng theo các hình thức quy định tại khoản 3 Điều 9 của Luật Đầu tư”.	Đề nghị xem xét và có những hướng dẫn cụ thể, chi tiết hơn về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài dựa trên những nội dung cơ bản đã được quy định tại Luật Đầu tư 2020.
16.	Khoản 1 Điều 15 <i>“Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này...”</i>	Lỗi dẫn chiếu căn cứ pháp lý	Đề xuất sửa đổi như sau: <i>“Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại <u>Phụ lục 1 Nghị định này</u>...”</i>
17.	Điều 15.1	Điều 15.1 của Dự thảo quy định về nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài như sau: “Trừ	Đề nghị điều chỉnh thành:

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại <u>Khoản 1 Điều này</u> . Điều 15.1 không quy định danh mục ngành nghề nào cả. Thay vào đó, danh mục ngành nghề hạn chế tiếp cận thị trường được quy định tại Phụ lục I của Dự thảo.	“Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Phụ lục I của Nghị định này”.
18.	Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 2. Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư vào các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài tại Mục A Phụ lục I. Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục I, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường khác với điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.	Chúng tôi hiểu rằng khi tham gia các ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng đồng thời (i) các điều kiện áp dụng đối với nhà đầu tư trong nước và (ii) các điều kiện tiếp cận thị trường. Với các quy định như hiện tại có thể tạo ra nhầm lẫn là nhà đầu tư nước ngoài chỉ cần đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường, mà không cần tuân thủ các điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước.	Đề nghị quy định rõ các điều kiện mà nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ như sau: “ <i>Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục I, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường đồng thời đáp ứng điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.</i> ”

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
19.	Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước.	Có lỗi kỹ thuật tại khoản này, cụ thể “1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại <u>Khoản 1 Điều</u> này, ...”	Đề nghị sửa đổi thành “1. Trừ những ngành, nghề thuộc Danh mục quy định tại <u>Phụ lục I của Nghị định</u> này, ...”
20.	Điều 15.3 và 15.4 - Nguyên tắc áp dụng các điều kiện tiếp cận thị trường.	(1) Điều 15.3 của Dự thảo Nghị định LĐT quy định nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện tiếp cận thị trường giống như quy định đối với nhà đầu tư trong nước nếu đầu tư vào ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia trong các điều ước quốc tế và pháp luật Việt Nam không có quy định về phân biệt đối xử đối với nhà đầu tư nước ngoài. Điều này có vẻ không cần thiết vì: (i) Nếu ngành, nghề không cam kết nằm ngoài Danh mục thì rõ ràng nhà đầu tư nước ngoài cũng sẽ không phải chịu các hạn chế tiếp cận thị trường giống như các nhà đầu tư trong nước theo Điều 9.1 của Luật Đầu tư 2020 và Điều 15.1 của Dự thảo Nghị định LĐT; (ii) Nếu ngành, nghề chưa cam kết nằm trong Danh mục thì các điều kiện tiếp cận thị trường phải được áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định tại Điều 9.3 của Luật Đầu tư 2020. Như vậy, sẽ không xảy ra trường hợp ngành, nghề nằm trong danh mục nhưng không áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Nếu có, ngành, nghề kinh doanh đó nên được đưa ra khỏi Danh mục.	Chúng tôi khuyến nghị bỏ Điều 15.3 và 15.4.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		(2) Điều 15.4 của Dự thảo Nghị định LĐT quy định nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện tiếp cận thị trường theo quy định của pháp luật Việt Nam nếu đầu tư vào ngành, nghề mà Việt Nam chưa cam kết về đối xử quốc gia trong các điều ước quốc tế nhưng pháp luật Việt Nam đã có quy định về điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Điều khoản này có vẻ không cần thiết vì: (i) Nếu có bất kỳ điều kiện tiếp cận thị trường nào đối với nhà đầu tư nước ngoài thì ngành, nghề liên quan và điều kiện đó phải được liệt kê trong Danh mục theo quy định của Luật Đầu tư; và (ii) Khi ngành, nghề được liệt kê trong Danh mục và các điều kiện tiếp cận thị trường cũng được quy định trong Danh mục thì nhà đầu tư nước ngoài phải tuân thủ các điều kiện đó theo Điều 15.2 của Dự thảo Nghị định LĐT.	
21.	Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 8. Nhà đầu tư nước ngoài thuộc đối tượng áp dụng của các điều ước quốc tế về đầu tư có quy định khác nhau về điều kiện tiếp cận thị trường đối với một ngành, nghề quy định tại Danh mục thì được quyền lựa chọn áp dụng điều kiện theo một trong các điều ước đó, trừ trường hợp các điều ước quốc tế có liên quan có quy định khác. Trường hợp	Quy định này vẫn chưa thể hiện rõ trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đăng ký hơn hai ngành nghề áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường, liệu rằng nhà đầu tư nước ngoài có được phép chọn các điều ước quốc tế khác nhau để áp dụng cho các ngành nghề mà mình đăng ký hay không. Thực tiễn hiện nay, một số Sở kế hoạch và đầu tư vẫn hướng dẫn các nhà đầu tư nước ngoài lựa chọn Cam kết WTO để thủ tục rõ ràng và nhanh chóng hơn. Tuy nhiên, điều này đã hạn chế quyền được hưởng ưu đãi đầu tư hơn của các nhà đầu tư từ Nhật Bản và ASEAN.	Đề nghị làm rõ trong trường hợp nhà đầu tư nước ngoài đăng ký hơn hai ngành nghề áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường, nhà đầu tư nước ngoài được phép chọn các điều ước quốc tế khác nhau để áp dụng cho các ngành nghề mà mình đăng ký.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	đã lựa chọn áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường theo một điều ước quốc tế về đầu tư thì nhà đầu tư nước ngoài thực hiện quyền và nghĩa vụ của mình theo toàn bộ các quy định của điều ước quốc tế đó.		
22.	Điều 16.1 và 16.2 - Danh mục các điều kiện và hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài	Điều 16.1 và 16.2 của Dự thảo Nghị định LĐT quy định Danh mục điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài sẽ được đăng tải trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài và Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp với các nội dung sau: (i) Ngành, nghề kinh doanh hạn chế tiếp cận thị trường; (ii) Căn cứ áp dụng hạn chế tiếp cận thị trường; (iii) Những hạn chế về điều kiện tiếp cận thị trường. Nội dung này dường như mâu thuẫn với Điều 9.3 của Luật Đầu tư, trong đó quy định Danh mục phải bao gồm tất cả các điều kiện và hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Một danh mục riêng liệt kê các điều kiện tiếp cận thị trường do Bộ KH&ĐT xây dựng và cập nhật là không cần thiết.	Chúng tôi khuyến nghị loại bỏ danh mục này hoặc chỉ giao Bộ KH&ĐT số hóa Danh mục để dễ áp dụng trong kỷ nguyên số.
23.	Điều 16. Xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 3. Những nội dung đăng tải theo quy định tại Khoản 2 Điều này được cập nhật, sửa đổi, bổ sung trong các	Quy định hiện tại vẫn không rõ quy trình cập nhật, sửa đổi, bổ sung điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài khi có sự thay đổi theo quy định pháp luật. Ngoài ra, chúng tôi cũng lưu ý một số điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài vẫn chưa được cập nhật theo quy định pháp luật hiện hành.	Đề nghị có quy định về quy trình cập nhật Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài cụ thể như quy trình cập nhật Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	trường hợp ngành, nghề và điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài có sự thay đổi theo quy định tại các luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.		
24.	Điều 17. Đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư và Điều 19. Thủ tục áp dụng ưu đãi đầu tư 1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây: a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;	Thứ nhất, có lỗi kỹ thuật tại Điều 19.1 của Dự Thảo LĐT, cụ thể “1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây: a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 16 Nghị định này;” Nhưng Điều 16 quy định về xây dựng, đăng tải, cập nhật, sửa đổi, bổ sung điều kiện, hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài. Điều 17 mới quy định về đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư. Thứ hai, Điều 17 và 19 của Dự Thảo LĐT không quy định 2 đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư tại Điều 15.2(c) và 15.2(d) Luật Đầu tư, cụ thể là: “c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động;” và “đ) Doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ; dự án có chuyển giao	Đề nghị bổ sung đối tượng tại Điều 15.2(c) và 15.2(d) Luật Đầu tư và điều 19.1.a) của Dự Thảo LĐT. cụ thể: “1. Ưu đãi đầu tư ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư gồm những nội dung sau đây: a) Đối tượng và điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định tại Điều 17 Nghị định này và Điều 15.2 của Luật Đầu tư;”

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		<i>công nghệ thuộc Danh mục công nghệ khuyến khích chuyển giao theo quy định của pháp luật về chuyển giao công nghệ; cơ sở ươm tạo công nghệ, cơ sở ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ theo quy định của pháp luật về công nghệ cao, pháp luật về khoa học và công nghệ; doanh nghiệp sản xuất, cung cấp công nghệ, thiết bị, sản phẩm và dịch vụ phục vụ các yêu cầu về bảo vệ môi trường theo quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; ”</i> Cách trình bày hiện tại của Điều 17 và 19 của Dự Thảo LĐT dẫn đến cách hiểu đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư không bao gồm 2 đối tượng trên tại Luật Đầu tư.	
25.	Điều 17 (đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư)	Điều 17 quy định về các đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư nhưng có sự thiếu sót so với quy định về vấn đề này tại Điều 15.2 Luật Đầu tư 2020. Cụ thể, Điều 17 của Dự thảo không đề cập đến các đối tượng như các dự án có quy mô vốn và một số điều kiện khác đạt yêu cầu (Điều 15.2(c) Luật Đầu tư 2020), dự án xây dựng nhà ở xã hội (Điều 15.2(d) Luật Đầu tư 2020), các doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ và các dự án có chuyển giao công nghệ thỏa mãn điều kiện quy định (Điều 15.2(đ) Luật Đầu tư 2020).	Đề nghị rà soát và bổ sung các đối tượng kể trên nhằm tạo sự thống nhất giữa Luật Đầu tư 2020 và Nghị định hướng dẫn.
26.	Đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư Điều 17 của Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Đầu tư 2020 (“Dự Thảo Nghị Định”)	Điều 17 của Dự Thảo Nghị Định quy định về đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư. Theo đó, chúng tôi hiểu rằng, Điều 17 của Dự Thảo Nghị Định đang sử dụng phương pháp liệt kê để hướng dẫn chi tiết cho tất cả các trường hợp là đối tượng được áp dụng ưu đãi đầu tư quy định tại Khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư 2020, trừ trường hợp ưu đãi đầu tư được quy định tại Khoản c Điều 2 Điều 15 Luật Đầu tư 2020, cụ thể như sau: “Điều 15. Hình thức và đối tượng áp dụng ưu đãi đầu tư ... 2. Đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư bao gồm:	Nhằm đảm bảo sự đồng bộ và toàn diện trong quy định hướng dẫn của nghị định, Chúng tôi cho rằng quy định tại Điều 17 của Dự Thảo Nghị Định nên bổ sung quy định và hướng dẫn cụ thể cho trường hợp ưu đãi đầu tư được quy định tại Khoản c Điều 2 Điều 15 Luật Đầu tư 2020 trên đây nhằm liệt kê chi tiết, đầy đủ các trường hợp (tương tự như cách quy định hiện nay tại Điều 16 của Nghị định 118/2015/NĐ-CP hướng dẫn Luật Đầu tư 2014) và đồng thời hướng dẫn làm rõ “quy mô vốn đầu tư” theo quy định trên có nghĩa là “tổng vốn đầu

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		... c) Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên, thực hiện giải ngân tối thiểu 6.000 tỷ đồng trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, đồng thời có một trong các tiêu chí sau: có tổng doanh thu tối thiểu đạt 10.000 tỷ đồng mỗi năm trong thời gian chậm nhất sau 03 năm kể từ năm có doanh thu hoặc sử dụng trên 3.000 lao động”	tư của dự án” hay “vốn góp thực hiện dự án” được quy định trên Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và/hoặc phê chuẩn chủ trương đầu tư, để các cơ quan nhà nước và nhà đầu tư có cơ sở thực hiện trên thực tế. [Để Ban soạn thảo tham khảo thêm, hiện nay Khoản 1 Điều 3 Thông tư 83/2016/TT-BTC ngày 17/06/2016 Hướng dẫn thực hiện ưu đãi đầu tư theo quy định của Luật Đầu tư và Nghị định số 118/2015/NĐ-CP ngày 12/11/2015 của Chính Phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Đầu tư hướng dẫn cụ thể về trường hợp này như sau: “Dự án đầu tư có quy mô vốn từ 6.000 tỷ đồng trở lên là dự án có quy mô vốn đầu tư được ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư”. Tuy vậy, với quy định hướng dẫn này, cụm từ “quy mô vốn đầu tư” chưa rõ sẽ được hiểu là “tổng vốn đầu tư của dự án” hay vốn góp thực hiện dự án”.]
27.	Điều 17.7 và 17.8 - Ưu đãi đầu tư cho các dự án ương tạo doanh nghiệp nhỏ và vừa và khu làm việc chung hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa.	Các điều khoản đưa ra một số tiêu chí nhất định về điều kiện tối thiểu của các địa điểm và cơ sở ương tạo, chẳng hạn như: (i) Có diện tích đảm bảo đủ cung cấp cho ít nhất 10 dự án ương tạo của DNNVV; (ii) Có phòng hội thảo có sức chứa tối thiểu 25 người; (iii) Có không gian làm việc đủ cung cấp cho ít nhất 10 doanh nghiệp khởi nghiệp sáng tạo. Đây là tiêu chí định lượng nhưng lại không rõ ràng. Chủ dự án khó có thể nộp bản đăng ký và xác định mức độ thỏa mãn các tiêu chí.	Chúng tôi khuyến nghị rằng các tiêu chí định lượng đó cần được quy định trong Dự thảo Nghị định LĐT bằng cách đưa ra các số liệu cụ thể.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
28.	Điều 18 (nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh ưu đãi đầu tư)	Điều 15.3 Luật Đầu tư 2020 có quy định: “Ưu đãi đầu tư được áp dụng đối với dự án đầu tư mới và <u>dự án đầu tư mở rộng</u> ”. Tuy nhiên, Dự thảo chưa có quy định nào đưa ra hướng dẫn chi tiết về việc ưu đãi đối với dự án đầu tư mở rộng sẽ được áp dụng như thế nào.	Đề xuất hướng dẫn chi tiết hơn việc áp dụng ưu đãi đối với dự án đầu tư mở rộng theo hướng làm rõ những nội dung sau: - Điều kiện nào để dự án đầu tư mở rộng được hưởng ưu đãi đầu tư ít nhất là bằng với ưu đãi của dự án hiện tại. - Trong trường hợp dự án đầu tư mở rộng không được hưởng ưu đãi thì phần ưu đãi của dự án hiện tại sẽ bị ảnh hưởng như thế nào.
29.	Khoản 1 Điều 18 “1. Dự án đầu tư được quy định tại Điểm c Khoản 1 Điều 15 Luật Đầu tư...”	Lỗi dẫn chiếu căn cứ pháp lý	Đề xuất sửa đổi như sau: “1. Dự án đầu tư được quy định tại <u>Điểm c Khoản 2 Điều 15 Luật Đầu tư...</u> ”
30.	Điều 18.5 (ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp)	Điều 18.5 của Dự thảo quy định: “Ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với dự án đầu tư tại khu công nghiệp, khu chế xuất quy định tại <u>Mục 55 Phụ lục II của Nghị định này</u> thực hiện theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập doanh nghiệp”. Tuy nhiên, Phụ lục II của Dự thảo không có mục số 55.	Đề nghị rà soát và chỉnh sửa nội dung quy định cho phù hợp với phần phụ lục của Dự thảo.
31.	Điều 18. Nguyên tắc áp dụng và điều chỉnh ưu đãi đầu tư 10. Tổ chức kinh tế mới thành lập hoặc thực hiện dự án đầu tư từ việc chuyển đổi loại hình tổ chức kinh tế, chuyển đổi sở hữu, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, <u>chuyển nhượng dự án đầu tư được kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư</u> (nếu có)	Quy định của Dự Thảo LĐT không nêu rõ hai vấn đề sau: Thứ nhất , trong trường hợp chuyển nhượng một phần dự án đầu tư theo Điều 42 của Dự Thảo LĐT, nhà đầu tư chuyển nhượng và nhà đầu tư nhận chuyển nhượng có được tiếp tục/kế thừa các ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư ban đầu hay không; và Thứ hai , trong trường hợp tách, sáp nhập dự án đầu tư theo Điều 43 của Dự Thảo LĐT thì các dự án liên quan có được hưởng ưu đãi đầu tư áp dụng đối với dự án đầu tư ban đầu hay không.	Đề nghị làm rõ hai vấn đề này.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	của tổ chức kinh tế đó trước khi chuyển đổi, chia, tách, sáp nhập, hợp nhất, chuyển nhượng dự án.		
32.	Điểm b Khoản 10 Điều 18 <i>“b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó”</i>	Nên quy định rõ khi được hưởng ưu đãi đầu tư khác, nhà đầu tư không cần phải thực hiện thủ tục điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư mà	Đề nghị sửa đổi như sau: <i>“b) Nhà đầu tư không được hưởng ưu đãi theo quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư trong trường hợp dự án đầu tư không đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư. Trường hợp dự án đầu tư đáp ứng điều kiện hưởng ưu đãi đầu tư khác thì nhà đầu tư được hưởng ưu đãi theo điều kiện đó mà không yêu cầu phải cập nhật ưu đãi ghi tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư đó”</i>
33.	Khoản 2 Điều 19 <i>“2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư.”</i>	Thực tiễn, có rất nhiều Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không quy định chi tiết mức ưu đãi nhà đầu tư được hưởng mà chỉ quy định chung là ưu đãi theo quy định pháp luật. Trường hợp này nghị định chưa hướng dẫn cơ chế hưởng ưu đãi.	Đề xuất bổ sung như sau: <i>“2. Đối với dự án đầu tư thuộc diện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư, nhà đầu tư căn cứ nội dung ưu đãi đầu tư quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư để hưởng ưu đãi đầu tư. <u>Trong trường hợp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc chấp thuận chủ trương đầu tư không quy định nội dung ưu đãi đầu tư, nhà đầu tư căn cứ vào quy định của pháp luật để áp dụng ưu đãi phù hợp.</u>”</i>

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
34.	Khoản 3 Điều 19 <i>“3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để tự xác định ưu đãi đầu tư và thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi đầu tư tại Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư.”</i>	Một số lĩnh vực có quy định về thủ tục xác nhận hưởng ưu đãi (Ví dụ: ưu đãi thuế đối với công nghiệp phụ trợ, công nghệ cao,..) nhưng có nhiều nhiều lĩnh vực, ngành nghề khác không có hướng dẫn riêng về thủ tục hưởng ưu đãi (Ví dụ: ngành nghề sản xuất phần mềm). Trong trường hợp đó nhà đầu tư phải thực hiện thủ tục hưởng ưu đãi như thế nào? Quy định này chưa rõ cơ “Cơ quan áp dụng ưu đãi đầu tư” là cơ quan nào? Nếu không quy định rõ thì có thể xảy ra trường hợp không có cơ quan nào chịu trách nhiệm xác nhận ưu đãi.	Đề xuất quy định theo hướng cho phép nhà đầu tư tự xác định và tự động áp dụng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật: <i>“3. Đối với dự án đầu tư không thuộc trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều này, nhà đầu tư căn cứ đối tượng hưởng ưu đãi đầu tư quy định tại Điều 16 Nghị định này, quy định của pháp luật có liên quan để <u>tự xác định ưu đãi đầu tư và áp dụng theo quy định của pháp luật.</u>”</i>
35.	Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư Điều 23 Dự Thảo Nghị Định	Căn cứ vào quy định tại Điều 43 Luật Đầu 2020 về bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trừ các trường hợp được quy định tại các điểm a, b, c, d của Khoản 1 Điều này, cụ thể như sau: “Điều 43. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư phải ký quỹ hoặc phải có bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư có đề nghị Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất, <u>trừ các trường hợp sau đây:</u> a) Nhà đầu tư trúng đấu giá quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất; c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ hoặc đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		định tại văn bản chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư; d) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất, tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác” Tuy nhiên, ngoài các trường hợp nêu trên của Luật Đầu tư, Điều 23 Dự Thảo Nghị Định lại quy định <u>thêm ba trường hợp</u> mà nhà đầu tư không phải ký quỹ để bảo đảm thực hiện dự án đầu tư, cụ thể như được liệt kê tại các điểm e, f, g của Khoản 1, Điều 23 dưới đây: “Điều 23. Bảo đảm thực hiện dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư phải ký quỹ trong trường hợp được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư, trừ các trường hợp sau: a) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất thu tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê; b) Nhà đầu tư trúng đấu thầu thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đấu thầu; c) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất trên cơ sở nhận chuyển nhượng dự án đầu tư đã thực hiện ký quỹ mà nhà đầu tư nhận chuyển nhượng cam kết tiếp nhận toàn bộ các quyền, nghĩa vụ của nhà đầu tư chuyển nhượng trong thỏa thuận ký quỹ ký kết giữa nhà đầu tư chuyển nhượng dự án với Cơ quan đăng ký đầu tư; d) Nhà đầu tư đã hoàn thành việc góp vốn, huy động vốn theo tiến độ quy định tại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, văn bản quyết định chủ trương đầu tư; đ) Nhà đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để thực hiện dự án đầu tư trên cơ sở nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng đất và tài sản gắn liền với đất của người sử dụng đất khác mà không yêu cầu chuyển mục đích sử dụng đất sau khi nhận chuyển nhượng;	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		e) <u>Nhà đầu tư là đơn vị sự nghiệp có thu, công ty phát triển khu công nghệ cao được thành lập theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất để phát triển kết cấu hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu chức năng trong khu kinh tế;</u> f) <u>Nhà đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khác trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng BT nếu đến thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án khác, số tiền nhà đầu tư đã giải ngân để thực hiện dự án BT bằng hoặc lớn hơn số tiền nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ đối với khu đất thực hiện dự án khác theo quy định tại Khoản 3 Điều này;</u> g) <u>Nhà đầu tư được nhà nước cho giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng thuê đất, thuê mặt bằng trả tiền một lần cho cả thời hạn thuê ký kết với nhà đầu tư hạ tầng khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao”</u> Như vậy, có thể thấy rằng hướng dẫn của Dự Thảo Nghị Định đã vượt quá phạm vi quy định tại Luật Đầu tư 2020. Ngoài ra, Điều 43.1 của Luật Đầu tư 2020 có đưa ra hai biện pháp bảo đảm là: <u>ký quỹ</u> và <u>bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ</u>, trong khi đó Điều 23.1 của Dự Thảo Nghị Định chỉ đưa ra một biện pháp bảo đảm là <u>ký quỹ</u>. Do vậy, Điều 23.1 của Dự Thảo Nghị Định nên được sửa đổi để bổ sung thêm biện pháp bảo đảm “<u>bảo lãnh ngân hàng về nghĩa vụ ký quỹ</u>” cho thống nhất với quy định của Luật Đầu tư 2020.	
36.	Điều 23.1(g) về Hợp đồng BT:	“Hợp đồng BT” đã bị dừng theo Luật đầu tư theo phương thức đối tác công tư 2020. Do vậy, không rõ tại sao Dự thảo Nghị định vẫn đề cập đến “Hợp đồng BT”.	Đề nghị xóa bỏ Khoản (g) của Điều 23 ra khỏi Dự thảo Nghị định.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	“1. g) Nhà đầu tư được nhà nước giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất để thực hiện dự án khác trên cơ sở thỏa thuận tại Hợp đồng BT nếu đến thời điểm giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện dự án khác, số tiền nhà đầu tư đã giải ngân để thực hiện dự án BT bằng hoặc lớn hơn số tiền nhà đầu tư phải thực hiện ký quỹ đối với khu đất thực hiện dự án khác theo quy định tại Khoản 3 Điều này”		
37.	Thời hạn hoạt động của dự án Điều 24 Dự Thảo Nghị Định	Điều 44 Luật Đầu tư 2020 quy định như sau: “Điều 44. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư trong khu kinh tế không quá 70 năm 2. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư ngoài khu kinh tế không quá 50 năm. Dự án đầu tư thực hiện tại địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn hoặc dự án đầu tư có vốn đầu tư lớn nhưng thu hồi vốn chậm thì thời hạn hoạt động của dự án đầu tư có thể dài hơn nhưng không quá 70 năm. 3. Đối với dự án đầu tư được Nhà nước giao đất, cho thuê đất nhưng nhà đầu tư chậm được bàn giao đất thì thời gian Nhà nước chậm bàn giao đất không tính vào thời hạn hoạt động, tiến độ thực hiện của dự án đầu tư.	Do đó, chúng tôi mong rằng Dự Thảo Nghị Định sẽ bổ sung thêm các quy định làm rõ vấn đề trên để tránh việc có nhiều cách hiểu khác nhau trên thực tế đối với quy định của Luật, nhằm đảm bảo thống nhất trong cả cách hiểu và thực hiện của cả cơ quan nhà nước có thẩm quyền và nhà đầu tư khi triển khai thực hiện.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		4. <u>Khi hết thời hạn hoạt động của dự án đầu tư mà nhà đầu tư có nhu cầu tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đáp ứng điều kiện theo quy định của pháp luật thì được xem xét gia hạn thời hạn hoạt động của dự án đầu tư nhưng không quá thời hạn tối đa quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này, trừ các dự án đầu tư sau đây:</u> a) Dự án đầu tư sử dụng công nghệ lạc hậu, tiềm ẩn nguy cơ gây ô nhiễm môi trường, thâm dụng tài nguyên; b) Dự án đầu tư thuộc trường hợp nhà đầu tư phải chuyển giao không bồi hoàn tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc bên Việt Nam. 5. Chính phủ quy định chi tiết Điều này” Quy định tại Khoản 4 Điều 44 Luật Đầu tư 2020 trên vẫn chưa làm rõ vấn đề: khi hết thời hạn hoạt động của dự án và dự án đủ điều kiện để được gia hạn thời hạn hoạt động, thì dự án đầu tư đó sẽ được gia hạn <u>thêm một thời hạn là 50 hoặc 70 năm nữa</u> hay chỉ được gia hạn một khoảng thời gian mà <u>tổng thời gian hoạt động của dự án (bao gồm cả thời hạn ban đầu và thời hạn được gia hạn)</u> không vượt quá 50 hoặc 70 năm. Hướng dẫn quy định trên đây của Luật Đầu tư 2020, Dự Thảo Nghị Định chỉ quy định như sau: “Điều 24. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư 1. Thời hạn hoạt động của dự án đầu tư được quy định tại Điều 44 Luật Đầu tư.”	
38.	Điểm Khoản 3 Điều 24	Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg đã có hướng dẫn về vấn đề này. Do vậy, Dự thảo Nghị định nên dẫn chiếu tới văn bản chuyên ngành thay vì quy định chi tiết để tránh trường hợp Quyết định số 18/2019/QĐ-TTg có sự thay đổi thì Nghị định cũng phải chỉnh sửa theo hoặc có sự không thống nhất khi chưa thay đổi kịp.	Đề xuất quy định dẫn chiếu tới nội dung của Quyết định chuyên ngành hoặc văn bản hướng dẫn của Bộ Khoa học và Công nghệ.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
39.	Theo quy định tại Điều 45 của Luật Đầu tư 2020, Nhà đầu tư phải tự xác định giá trị vốn đầu tư sau khi dự án đầu tư đi vào khai thác, vận hành. Trong trường hợp cần thiết giá trị vốn đầu tư sẽ được giám định. Quy định hiện tại của Dự thảo Nghị định: Điều 25 của Dự thảo Nghị định quy định về các trường hợp phải giám định vốn đầu tư, trong đó có trường hợp cơ quan thuế tự giám định hoặc thuê tổ chức giám định độc lập để giám định vốn đầu tư của Dự án. Tuy nhiên, cũng không đưa ra bất kỳ cách thức nào để giám định Vốn đầu tư.	Quy định của Luật Đầu tư 2020 và dự thảo nghị định tạo ra một nghĩa vụ của Nhà đầu tư trong việc xác định giá trị vốn đầu tư mà không cung cấp một cơ sở, phương pháp tính toán để Nhà đầu tư tiến hành xác định giá trị vốn đầu tư. Việc này sẽ gây ra khó khăn cho cả cơ quan, đơn vị tiến hành giám định vốn đầu tư. Việc đưa ra phương pháp và căn cứ xác định giá trị vốn đầu tư là rất cần thiết vì nó liên quan đến việc xác định doanh nghiệp có được hưởng các ưu đãi theo quy mô vốn đầu tư hay không, doanh nghiệp đã thực hiện tiến độ đầu tư như thế nào và có cần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay chưa. Các quy định về đầu tư sẽ là công cụ quan trọng để thu hút đầu tư nước ngoài. Nội dung quy định rõ ràng, minh bạch, dễ hiểu đối với nhà đầu tư chính là một điểm quan trọng để các nhà đầu tư tiếp cận và quyết định đầu tư. Để thực hiện một dự án đầu tư luôn luôn yêu cầu hai loại vốn là vốn cố định và vốn lưu động. Vốn cố định nhằm để đầu tư xây dựng cơ sở vật chất, nhà xưởng, máy móc thiết bị mang tính sử dụng dài hạn. Vốn lưu động để thanh toán cho các hoạt động sản xuất kinh doanh thường xuyên theo vòng quay sản xuất hoặc thương mại như mua hàng hóa, nguyên vật liệu, vật tư tiêu hao, trả lương nhân viên... Hiện nay, theo các mẫu hướng dẫn kê khai, thực hiện hoạt động đầu tư tại Việt Nam được ban hành kèm theo Thông tư số 16/2015/TT-BKHĐT của Bộ Kế hoạch và đầu tư, khoản mục vốn đầu tư cũng được trình bày gồm vốn cố định và vốn lưu động. Do đó, đưa ra nguyên tắc Vốn đầu tư bao gồm vốn cố định và vốn lưu động là cần thiết để xác định vốn đầu tư thực tế thực hiện cho dự án. Phương pháp xác định hai loại vốn trên cụ thể như thế nào cần được một cơ quan có chuyên môn hướng dẫn cụ thể. Như vậy, Doanh nghiệp mới có căn cứ tự xác định và cơ quan kiểm tra mới có căn cứ để kiểm tra giám định lại.	Bổ sung một khoản ngay sau Khoản 1 của Điều 25 của Dự thảo Nghị định nhằm làm rõ cơ sở, phương pháp tính toán để xác định giá trị Vốn đầu tư. Nội dung có thể như dưới đây. <i>“Đối với trường hợp quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều này, giá trị vốn đầu tư được xác định dựa trên vốn cố định và vốn lưu động. Bộ Tài chính hướng dẫn cụ thể phương pháp, cơ sở xác định vốn đầu tư.”</i>

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
40.	Điều 26. Nguyên tắc áp dụng thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư, lựa chọn nhà đầu tư và chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án 3. Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này đồng thời là Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.	Việc quy định Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án có thể gây nhầm lẫn cho các nhà đầu tư liệu đây có phải là loại giấy phép mới mà đầu tư phải tuân thủ hay không. Ngoài ra, Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án của Dự Thảo LĐT có thể gây nhầm lẫn với Quyết định chấp thuận dự án theo Nghị Định 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị.	Đề nghị xem xét quy định như sau: “<i>Quyết định phê duyệt kết quả trúng đấu giá hoặc phê duyệt kết quả lựa chọn nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều này được xem là hoàn thành thủ tục chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án.</i>” Ngoài ra, đề nghị làm rõ các thủ tục chấp thuận đầu tư theo Luật Đầu tư có trùng lặp với Quyết định chấp thuận dự án theo Nghị Định 11/2013/NĐ-CP về quản lý đầu tư phát triển đô thị hay không.
41.	Điều 27. Hồ sơ, thủ tục lập, thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư	Quy định tại khoản 2 chưa rõ ràng: 2. Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, <u>Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi;</u> Đối với dự án đầu tư thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, <u>Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.</u> - Với cách quy định trên, có thể hiểu là không phân biệt dự án được nhà đầu tư đề xuất hay là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi phải được: • Tổ chức lập bởi UBND cấp tỉnh (Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của Thủ tướng Chính phủ); hoặc • Lập bởi UBND cấp huyện (Đối với dự án thuộc thẩm quyền chấp thuận của UBND cấp tỉnh)	- Cần làm rõ vai trò của UBND cấp tỉnh và UBND cấp huyện trong việc phối hợp với nhà đầu tư để lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; - Bên cạnh đó, cần quy định rõ thủ tục, thời hạn của các quy trình trên. - Nếu là lỗi kỹ thuật liên quan đến dự án do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập, đề xuất sửa đổi thành: 2. Đối với dự án đầu tư <u>do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập</u> thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh tổ chức lập Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi; Đối với dự án đầu tư <u>do cơ quan nhà nước có thẩm quyền lập</u> thuộc thẩm quyền chấp thuận chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Ủy ban nhân dân cấp huyện lập Đề

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		- Theo đó, quy định này sẽ làm phát sinh thủ tục mới, buộc nhà đầu tư phải làm việc với UBND cấp tỉnh hoặc cấp huyện để các cơ quan này ban hành Đề xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi kịp thời để nhà đầu tư chuẩn bị đầy đủ hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư. Điểm bất cập ở đây là dù tài liệu này nằm trong hồ sơ xin chấp thuận chủ trương đầu tư do nhà đầu tư đề xuất lập, nhưng bản thân nhà đầu tư lại không thể chủ động trong việc soạn thảo.	xuất dự án đầu tư hoặc báo cáo nghiên cứu tiền khả thi.
42.	Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư Điều 30.1 của Dự Thảo Nghị Định	Khoản 3 Điều 39 Luật Đầu tư 2020 quy định: “Điều 39. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... 3. <u>Cơ quan đăng ký đầu tư</u> nơi nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư, đặt hoặc dự kiến đặt văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây: a) Dự án đầu tư thực hiện tại 02 đơn vị hành chính cấp tỉnh trở lên; b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế; c) Dự án đầu tư trong khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế nơi chưa thành lập Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế hoặc không thuộc phạm vi quản lý của Ban quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế” Cụm từ “Cơ quan đăng ký đầu tư” là cụm từ không cụ thể và khó xác định chính xác cơ quan có thẩm quyền là “Sở Kế hoạch và Đầu tư” hay “Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế”, bởi khái niệm này trong Khoản 2 Điều 3 Luật Đầu tư 2020 được định nghĩa là: “<i>cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư</i>”.	Chúng tôi kiến nghị Dự Thảo Nghị Định nên bổ sung hướng dẫn cụ thể về “ <i>Cơ quan đăng ký đầu tư</i> ” tại khoản 3 Điều 39 Luật Đầu tư 2020 là “Sở kế hoạch và Đầu tư” hoặc trong các trường hợp được nêu tại các điểm a, b, c của khoản 3 Điều 39 Luật Đầu tư 2020, trường hợp nào sẽ thuộc thẩm quyền của “Sở kế hoạch và Đầu tư” và trường hợp nào thuộc thẩm quyền của “Ban Quản lý khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao, khu kinh tế”, để các cơ quan có thẩm quyền và nhà đầu tư có cơ sở rõ ràng để thực hiện trên thực tế.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		Trong khi đó, Khoản 3 Điều 38 Luật Đầu tư 2014 đã chỉ rõ ra cơ quan có thẩm quyền trong trường hợp này là Sở Kế hoạch và Đầu tư, cụ thể như sau: “Điều 38. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ... 3. Sở Kế hoạch và Đầu tư nơi nhà đầu tư đặt hoặc dự kiến đặt trụ sở chính hoặc văn phòng điều hành để thực hiện dự án đầu tư tiếp nhận, cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư sau đây: a) Dự án đầu tư thực hiện trên địa bàn nhiều tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương; b) Dự án đầu tư thực hiện ở trong và ngoài khu công nghiệp, khu chế xuất, khu công nghệ cao và khu kinh tế.” Mặt khác, hiện nay Dự Thảo Nghị Định cũng chỉ có quy định về thẩm quyền cấp, điều chỉnh và thu hồi Giấy chứng nhận đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư như dưới đây: “Điều 30. Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư 1. <u>Thẩm quyền cấp, điều chỉnh, thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư quy định tại Điều 39 Luật Đầu tư.</u>”	
43.	Điều 30. 2. Điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không	Việc đưa điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua có thể tạo khó khăn cho các nhà đầu tư vì vẫn chưa có nguồn	Đề nghị quy định cụ thể về việc công khai suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư Đối với dự án đầu tư không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại các điều 30, 31 và 32 của Luật Đầu tư, nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nếu đáp ứng các điều kiện sau đây: a) Dự án đầu tư không thuộc ngành, nghề cấm đầu tư kinh doanh; b) Có địa điểm thực hiện dự án đầu tư; c) Dự án đầu tư phù hợp với quy hoạch cấp quốc gia, quy hoạch vùng, quy hoạch tỉnh, quy hoạch đô thị; d) <u>Đáp ứng điều kiện về suất đầu tư trên một diện tích đất do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quy định căn cứ vào điều kiện thực tế của địa phương và được Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua; số lượng lao động sử dụng (nếu có);</u> đ) Đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài.	cụ thể nào để các nhà đầu tư xem xét suất đầu tư này khi dự kiến đăng ký đầu tư.	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
44.	Khoản 3 Điều 31 <i>“Đối với dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư...”</i>	Lỗi dẫn chiếu căn cứ pháp lý	Đề xuất sửa đổi như sau: <i>“Đối với dự án <u>không</u> thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư quy định tại điểm b khoản 1 Điều 38 Luật Đầu tư...”</i>
45.	Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư Điều 32 Dự Thảo Nghị Định	Điều 32 Dự Thảo Nghị Định hướng dẫn về hồ sơ đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư không thuộc diện quyết định chủ trương đầu tư như sau: <i>“Điều 32. Thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án không thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư</i> <i>1. Nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ đăng ký đầu tư gồm các tài liệu quy định tại khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư”</i> Tuy nhiên, Điều 33 Luật Đầu tư 2020 lại quy định như sau: <i>“Điều 33. Hồ sơ, nội dung thẩm định đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư</i> <i>1. Hồ sơ đề nghị chấp thuận chủ trương đầu tư dự án đầu tư do nhà đầu tư đề xuất bao gồm:</i> <i>... b) Tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư”</i> Theo đó, “tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư” là một khái niệm chưa được hướng dẫn cụ thể trong Luật Đầu tư 2020 cũng như Dự Thảo Nghị Định. Việc Luật và Nghị định không quy định rõ ràng có thể dẫn đến việc cơ quan nhà nước có thẩm quyền có sự hướng dẫn không thống nhất trong quá trình triển khai thực hiện; do vậy, có khả năng cao sẽ gây khó khăn cho các nhà đầu tư nước ngoài khi chuẩn bị các tài liệu liên quan trong quá trình thực hiện thủ tục. Bởi vậy, Chúng tôi kiến nghị Dự Thảo Nghị	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		Định bổ sung quy định làm rõ cụ thể các đầu mục tài liệu được xác định là “tài liệu về tư cách pháp lý của nhà đầu tư”. [Xin được lưu ý rằng, về vấn đề này, Khoản 1 Điều 33 Luật Đầu tư 2014 hiện nay đã có quy định cụ thể như dưới đây: “Điều 33. Hồ sơ, trình tự, thủ tục quyết định chủ trương đầu tư của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh 1. Hồ sơ dự án đầu tư gồm: ... b) Bản sao chứng minh nhân dân, thẻ căn cước hoặc hộ chiếu đối với nhà đầu tư là cá nhân; bản sao Giấy chứng nhận thành lập hoặc tài liệu tương đương khác xác nhận tư cách pháp lý đối với nhà đầu tư là tổ chức” Bởi vậy, Ban soạn thảo có thể tham khảo quy định trên đây của Luật Đầu tư 2014 cho phần hướng dẫn cụ thể về vấn đề này tại Dự Thảo Nghị Định.]	
46.	Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư Điều 34 Dự Thảo Nghị Định	Chúng tôi hiểu rằng, theo tinh thần được quy định tại Điều 34 Dự Thảo Nghị Định, các thủ tục liên quan đến Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư sẽ từng bước một được đơn giản hóa bằng cách thực hiện thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư. Theo hướng dẫn tại Khoản 2 Điều này, cụ thể: “Điều 34. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư ... 2. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư: a) Nhà đầu tư kê khai thông tin trên Hệ thống để được cấp tài khoản nộp hồ sơ. ...”	Doanh nghiệp sẽ phải nộp hồ sơ thông qua Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư, tuy nhiên hiện tại, mỗi doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã có một tài khoản riêng nhằm theo dõi tình hình nộp hồ sơ đầu tư và nộp các báo cáo đầu tư theo quy định tại Nghị định 118/2015/NĐ-CP. Do đó, Chúng tôi đề xuất các cơ quan có thẩm quyền bổ sung quy định hướng dẫn vào dự thảo nghị định này hoặc ban hành thông tư hướng dẫn chi tiết về việc thiết lập, sử dụng các tài khoản đầu tư trên.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
47	Điều 36 - Đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư	Dự thảo Nghị định LĐT quy định rằng: - Nhà đầu tư được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhưng không thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại Điều 37.1 Luật Đầu tư 2020 được tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và đăng ký nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. - Nhà đầu tư quy định tại khoản 1 Điều này nộp bản đăng ký tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho cơ quan đăng ký đầu tư. Dự thảo không nêu rõ việc nộp bản đăng ký tiếp tục thực hiện dự án đầu tư và nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư có bắt buộc hay không. Nếu là nghĩa vụ bắt buộc thì đó là gánh nặng cho các nhà đầu tư.	Chúng tôi khuyến nghị Điều 36 được sửa đổi như sau: (i) việc trả lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không bắt buộc hoặc (ii) có thể nộp lại Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư một cách đơn giản bằng cách gửi thông báo kèm theo bản gốc Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư mà không cần đăng ký tiếp tục thực hiện dự án để giảm gánh nặng thủ tục cấp phép.
48	Điều 38 <i>“1. Trường hợp điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư, nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ cho cơ quan đăng ký đầu tư, hồ sơ gồm:...</i> <i>2. Trong thời hạn 10 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ theo quy định tại Khoản 1 Điều này, Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư.”</i>	Thứ nhất, Khoản 1 Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP quy định về thủ tục thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, theo đó Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư. Tuy nhiên, dự thảo Nghị định đã bỏ thủ tục này và áp dụng chung thời hạn điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là 15 ngày. Điều này đi ngược lại với định hướng đơn giản hóa thủ tục hành chính, tạo điều kiện cho doanh nghiệp của Chính phủ. Thứ hai, theo quy định tại Khoản 2, Điều 41 của Luật Đầu tư 2020, Nhà đầu tư phải thực hiện điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư khi việc điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đầu tư. Tuy nhiên, hiện nay, chưa có quy định nào trong luật đầu tư hiện hành, Luật đầu tư 2020 và Dự thảo Nghị định đề cập đến các ngoại lệ mà nhà đầu tư không yêu cầu phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư nhằm giảm thiểu thủ tục hành chính trong	Đề xuất giữ nguyên quy định như Khoản 1 Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP. Đồng thời, đề xuất bổ sung quy định như sau: <i>“Điều chỉnh dự án đầu tư làm thay đổi nội dung Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là việc nhà đầu tư thực hiện điều chỉnh bất kỳ nội dung nào của dự án đầu tư ngoại trừ việc điều chỉnh tăng, giảm vốn đầu tư không quá 20% tổng vốn đầu tư đã đăng ký <u>sau khi nhà đầu tư đã góp đủ vốn đầu tư được ghi trên Giấy Chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc các giấy tờ tương đương nếu việc tăng giảm vốn đầu tư không làm ảnh hưởng đến mục tiêu của dự án đầu tư</u>”</i>

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	Khoản 1 Điều 33 Nghị định 118/2015/NĐ-CP/ <i>“1. Trường hợp thay đổi tên dự án đầu tư, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc thay đổi tên nhà đầu tư, nhà đầu tư nộp văn bản đề nghị điều chỉnh dự án đầu tư cho Cơ quan đăng ký đầu tư kèm theo tài liệu liên quan đến việc thay đổi tên, địa chỉ của nhà đầu tư hoặc tên dự án đầu tư. Cơ quan đăng ký đầu tư điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư cho nhà đầu tư trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</i> <i>2. Trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư, diện tích đất sử dụng; mục tiêu, quy mô dự án đầu tư; vốn đầu tư của dự án, tiến độ góp vốn và huy động các nguồn vốn; thời hạn hoạt động của dự án; tiến độ thực hiện dự án đầu tư; ưu đãi, hỗ trợ đầu tư (nếu có) và các điều kiện đối với nhà đầu tư thực hiện dự án đầu tư (nếu có), nhà đầu tư nộp 01 bộ hồ sơ</i>	quá trình triển khai vận hành dự án. Cụ thể, đối với nội dung tổng vốn đầu tư trong Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư: Trong quá trình thực hiện dự án số vốn đầu tư thực hiện có thể biến động tăng giảm tùy thuộc vào nhiều yếu tố như nâng cấp công nghệ, thay thế máy móc thiết bị để sản xuất sản phẩm đời mới, tốc độ luân chuyển hàng tồn kho theo thời vụ hoặc cung cầu thị trường, v.v... Nếu bất kỳ sự tăng giảm lớn nhỏ nào về vốn đầu tư đều phải điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư là không thực hiện được trên thực tế. Do đó, cần có quy định loại trừ trường hợp cụ thể nào việc thay đổi vốn đầu tư không bắt buộc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư để nhà đầu tư có thể chủ động trong hoạt động sản xuất kinh doanh của mình, góp phần khuyến khích hoạt động đầu tư mở rộng đổi mới công nghệ trong phạm vi nhà nước có thể quản lý được các tác động xã hội khác.	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	cho Cơ quan đăng ký đầu tư, gồm:..”		
49.	Điều 42. Điều chỉnh Dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư 3. Trường hợp chuyển nhượng một phần dự án đầu tư, nhà đầu tư chuyển nhượng dự án đầu tư thực hiện thủ tục điều chỉnh dự án đầu tư đối với phần dự án chuyển nhượng, <u>nhà đầu tư nhận chuyển nhượng thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với phần dự án nhận chuyển nhượng trong trường hợp dự án thuộc diện chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.</u>	Quy định theo Dự Thảo LĐT hiện tại có thể hiểu là các nhà đầu tư nhận chuyển nhượng phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư như đối với dự án mới, bao gồm các thủ tục về thẩm định đầu tư. Điều này sẽ tạo khó khăn về mặt thời gian và kinh tế đối với các nhà đầu tư nhận chuyển nhượng, khi họ đang mong muốn sớm nhận chuyển nhượng dự án để thực hiện đầu tư và quản lý.	Đề xuất đưa ra quy định thủ tục ngắn gọn và cụ thể hơn đối với các nhà đầu tư nhận chuyển nhượng khi thực hiện thủ tục chấp thuận đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư.
50.	Điều 42. Điều chỉnh Dự án đầu tư trong trường hợp chuyển nhượng một phần hoặc toàn bộ dự án đầu tư Điều 44. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường	Đề nghị làm rõ “Văn bản chấp thuận nhà đầu tư” là gì, có khác biệt với “Quyết định chấp thuận nhà đầu tư thực hiện dự án”.	Đề nghị quy định rõ và sử dụng thống nhất thuật ngữ.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	hợp sử dụng quyền sử dụng đất, tài sản trên đất thuộc dự án đầu tư để góp vốn thành lập doanh nghiệp Điều 45. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp hợp tác kinh doanh Điều 46. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp nhận chuyển nhượng dự án đầu tư là khoản nợ xấu của tổ chức tín dụng Các điều trên đều dùng thuật ngữ “Văn bản chấp thuận nhà đầu tư”.		
51.	Điểm e Khoản 2 và Khoản 7 Điều 42; Điểm e Khoản 2 Điều 44 <i>“2. Nhà đầu tư nộp hồ sơ theo quy định sau:</i> <i>.... e) Văn bản chấp thuận nhà đầu tư (nếu có)...”</i>	Văn bản chấp thuận nhà đầu tư được đề cập tại các điều khoản này là văn bản nào? Thuật ngữ này chưa được định nghĩa tại Luật Đầu tư hay Dự thảo Nghị định hướng dẫn.	Đề nghị hướng dẫn chi tiết quy định này
52.	Điểm a Khoản 1 Điều 43 <i>“1. Nhà đầu tư được quyền điều chỉnh dự án đầu tư theo các hình thức sau:</i> a) <i>Tách một phần dự án đầu tư của nhà đầu tư</i>	Thực tiễn, dự án trước khi tách có thể có nhiều mục tiêu, theo đó dự án được tách ra có thể chỉ thực hiện một hoặc một số mục tiêu nhất định chứ không phải toàn bộ các mục tiêu ban đầu. Việc yêu cầu mục tiêu của các dự án phải giống nhau hoàn toàn sẽ không hợp lý trong tình huống này.	Đề xuất quy định theo hướng mục tiêu dự án được tách không nhất thiết phải giống nhau hoàn toàn mà chỉ cần là một phần hoặc phù hợp với mục tiêu dự án ban đầu.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	đó (sau đây gọi là dự án được tách) thành hai hoặc nhiều dự án có cùng mục tiêu, thời hạn hoạt động với dự án được tách mà không chấm dứt hoạt động của dự án được tách;”		
53.	Điểm d Khoản 2 Điều 43 “d) Trường hợp việc sáp nhập làm tăng ưu đãi đầu tư thì nhà đầu tư được áp dụng ưu đãi đầu tư theo các điều kiện của dự án trước khi sáp nhập...”	Nếu trường hợp sáp nhập làm thay đổi ưu đãi đầu tư thì nên xem xét lại điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư tại thời điểm sáp nhập cho giai đoạn còn lại. Ngoài ra, không nên quy định theo hướng tăng hay giảm ưu đãi đầu tư, vì việc tăng hay giảm rất khó xác định, thay vào đó nên quy định cơ chế lựa chọn ưu đãi tốt nhất cho nhà đầu tư trong trường hợp dự án được hưởng nhiều ưu đãi	Đề xuất quy định theo hướng sau: Nếu vẫn đáp ứng các điều kiện ưu đãi ban đầu thì được giữ nguyên ưu đãi. Nếu việc sáp nhập làm thay đổi các điều kiện ưu đãi thì xem xét lại điều kiện được hưởng ưu đãi đầu tư tại thời điểm sáp nhập và lựa chọn áp dụng ưu đãi tốt nhất cho giai đoạn còn lại.
54.	Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư Điều 52 Dự Thảo Nghị Định	Theo quy định tại Điều 47 Luật Đầu tư 2020 về các trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư, cụ thể: “Điều 47. Ngừng hoạt động của dự án đầu tư 1. Nhà đầu tư ngừng hoạt động của dự án đầu tư phải thông báo bằng văn bản cho cơ quan đăng ký đầu tư. <u>Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư vì lý do bất khả kháng thì nhà đầu tư được Nhà nước miễn tiền thuê đất, giảm tiền sử dụng đất trong thời gian ngừng hoạt động để khắc phục hậu quả do bất khả kháng gây ra.</u> 2. Cơ quan quản lý nhà nước về đầu tư quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong các trường hợp sau đây: a) Để bảo vệ di tích, di vật, cổ vật, bảo vật quốc gia theo quy định của Luật Di sản văn hóa;	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		b) Để khắc phục vi phạm pháp luật về bảo vệ môi trường theo đề nghị của cơ quan quản lý nhà nước về môi trường; c) Để thực hiện các biện pháp bảo đảm an toàn lao động theo đề nghị của cơ quan nhà nước quản lý về lao động; d) Theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết trọng tài; đ) Nhà đầu tư không thực hiện đúng nội dung chấp thuận chủ trương đầu tư, Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đã bị xử phạt vi phạm hành chính nhưng tiếp tục vi phạm. 3. Thủ tướng Chính phủ quyết định ngừng, ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp việc thực hiện dự án đầu tư gây phương hại hoặc có nguy cơ gây phương hại đến quốc phòng, an ninh quốc gia theo đề nghị của Bộ Kế hoạch và Đầu tư. 4. <u>Chính phủ quy định chi tiết điều kiện, trình tự, thủ tục, thời hạn ngừng hoạt động của dự án đầu tư quy định tại Điều này.</u> Hướng dẫn cho quy định trên đây của Luật Đầu tư 2020, Dự Thảo Nghị Định chỉ có quy định liên quan như sau: “Điều 52. Điều kiện, thủ tục ngừng hoạt động của dự án đầu tư 1. Dự án đầu tư ngừng hoạt động trong các trường hợp quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 47 Luật Đầu tư. 2. Việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo thủ tục sau: a) Trường hợp tự quyết định ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư, nhà đầu tư gửi thông báo cho Cơ quan đăng ký đầu tư trong thời hạn 05 ngày kể từ ngày quyết định. Cơ quan đăng ký đầu tư tiếp nhận và thông báo việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư cho các cơ quan liên quan; b) Trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quy định tại Khoản 2 Điều 47 Luật Đầu tư, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ ý kiến của các cơ quan nhà nước có thẩm quyền để	

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư và thông báo cho các cơ quan liên quan và nhà đầu tư. Việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư phải được lập thành biên bản giữa Cơ quan đăng ký đầu tư, cơ quan quản lý nhà nước chuyên ngành và nhà đầu tư trước khi quyết định ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư. Đối với việc ngừng hoặc ngừng một phần hoạt động của dự án đầu tư theo bản án, quyết định của Tòa án, phán quyết của Trọng tài, Cơ quan đăng ký đầu tư căn cứ bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật của Tòa án, phán quyết của Trọng tài để quyết định ngừng hoặc ngừng một phần của dự án đầu tư”	
55.	Điều 55. Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại <u>điểm c</u> khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư trên <u>cơ sở văn bản xác nhận của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giao dịch dân sự giả tạo</u>. Trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thực hiện theo	Thứ nhất, có lỗi kỹ thuật tại điều này, cụ thể là quy định về chấm dứt hoặc chấm dứt một phần hoạt động của dự án đầu tư do giả tạo được quy định tại tại điểm e khoản 2 Điều 48 của Luật Đầu tư chứ không phải điểm c khoản 2 điều 48 của Luật Đầu Tư. Thứ ha, thẩm quyền tuyên bố hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo chỉ nên thuộc về tòa án hoặc trọng tài. Việc không quy định rõ cơ quan nhà nước cụ thể nào có thẩm quyền xác nhận đối với giao dịch dân sự giả tạo có thể tạo ra sự mơ hồ đối với nhà đầu tư nước ngoài, đồng thời, gây cản trở thực hiện điều khoản này trên thực tế.	Đề nghị làm rõ thế nào là “hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo” trong bối cảnh đầu tư kinh doanh, trên cơ sở tham khảo Điều 124 của Bộ Luật Dân sự về Giao dịch dân sự vô hiệu do giả tạo. Đề nghị sửa đổi như sau: “<i>Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại <u>điểm e</u> khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư trên cơ sở <u>bản án hoặc quyết định của tòa án, trọng tài hoặc cơ quan giải quyết tranh chấp có thẩm quyền theo Điều 14 của Luật Đầu tư</u>.</i>”

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	quy định tại điểm c khoản 2 Điều 53 Nghị định này.		
56.	Điều 55: Chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư trong trường hợp nhà đầu tư thực hiện hoạt động đầu tư trên cơ sở giao dịch dân sự giả tạo theo quy định của pháp luật về dân sự	(i) Lỗi kỹ thuật: “Cơ quan đăng ký đầu tư quyết định chấm dứt hoạt động của dự án đầu tư thuộc trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư ...” (ii) Quy định mới này cần thiết để ngăn chặn hình thức đầu tư chui, núp bóng, song vẫn chưa quy định cụ thể hơn so với Luật đầu tư ở một số điểm: - Vẫn chưa có một định nghĩa cụ thể thế nào là một giao dịch giả tạo, pháp luật dân sự chỉ quy định trường hợp “giao dịch vô hiệu do giả tạo”. - Theo quy định của Bộ luật Dân sự, chỉ có Tòa án có thẩm quyền tuyên một giao dịch vô hiệu do giả tạo. Nghị định cần làm rõ “Cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giao dịch dân sự giả tạo” theo quy định của Nghị định này là chủ thể nào? - Quy định chưa rõ ràng này có thể khiến cho cơ quan nhà nước đối mặt với khiếu nại hoặc bị khởi kiện bởi nhà đầu tư. - Việc không quy định cụ thể chủ thể có quyền yêu cầu xác nhận và chủ thể có thẩm quyền xác nhận một giao dịch giả tạo theo luật dân sự có thể tạo ra sự bất an đối với các nhà đầu tư khi thực hiện dự án trên lãnh thổ Việt Nam.	- Sửa lại “điểm c khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư” thành “điểm c khoản 2 Điều 48 Luật Đầu tư”. - Nên định nghĩa cụ thể hơn về khái niệm “giao dịch giả tạo”, đồng thời đưa ra hướng dẫn về một số trường hợp được coi là giao dịch giả tạo trong hoạt động đầu tư, ví dụ hình thức đầu tư nào được coi là hình thức đầu tư chui, núp bóng, v.v.. - Cần quy định rõ ràng hơn về chủ thể “cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giao dịch dân sự giả tạo” bởi rõ ràng luật dân sự chỉ quy định thẩm quyền đối với một giao dịch dân sự giả tạo thuộc về Tòa án. - Ngoài ra, cần quy định rõ hơn chủ thể nào có quyền yêu cầu cơ quan nhà nước có thẩm quyền đối với giao dịch dân sự giả tạo xác nhận rằng 1 giao dịch dân sự có yếu tố giả tạo.
57.	Điều 61 - Không thống nhất khái niệm “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” giữa Dự thảo Nghị định LĐT và Luật Đầu tư.	Theo Dự thảo Nghị định LĐT, Điều 61 Dự thảo Nghị định LĐT quy định việc thực hiện dự án đầu tư và hoạt động kinh doanh của tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và Điều 61.2 đưa ra một số quy định áp dụng đối với tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, bao gồm tổ chức kinh tế quy định tại điểm a, b và c của Điều 23.1 Luật Đầu tư. Như vậy, dường như mọi tổ chức kinh tế nêu tại điểm a, b và c của Điều 23.1 Luật Đầu tư 2020 đều được coi là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.	Dự thảo Nghị định LĐT nên đảm bảo các tổ chức kinh tế quy định tại Điều 23.1 (b) của Luật Đầu tư được bổ sung vào khái niệm các doanh nghiệp kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi đề cập đến các tổ chức kinh tế được quy định tại Điều 23.1 (b) của Luật Đầu tư.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		Tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 xác định tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài là tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài là thành viên hoặc cổ đông (Điều 3.22) - định nghĩa này loại trừ tổ chức kinh tế nêu tại điểm b Điều 23.1 (ví dụ: tổ chức kinh tế có vốn điều lệ do tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài nắm giữ (tỷ lệ sở hữu nước ngoài trên 50%)). Vì thế, có vẻ như khái niệm “tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài” trong Dự thảo Nghị định LĐT và Luật Đầu tư 2020 không thống nhất và có thể gây nhầm lẫn cho nhà đầu tư.	
58.	Điều 61.3 - Điều chỉnh ngành, nghề kinh doanh khi chưa có dự án đầu tư	Điều này đưa ra nguyên tắc là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài được quyền điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp tại Cơ quan đăng ký kinh doanh mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Điều này có nghĩa là doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài có thể xin bổ sung ngành, nghề kinh doanh mà không cần có dự án mới cho ngành, nghề kinh doanh mới đó. Tuy nhiên, dự thảo chưa nêu rõ doanh nghiệp có phải đăng ký sửa Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hay không. Trên thực tế, nhiều Sở KH&ĐT đã yêu cầu các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đăng ký điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư do thay đổi mục tiêu đầu tư. Nếu vậy, quy định tại Điều khoản này không còn ý nghĩa.	Chúng tôi khuyến nghị Dự thảo Nghị định LĐT có quy định làm rõ vấn đề này.
59.	Điều 61.4 - Tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư.	Dự thảo Nghị định LĐT quy định tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài được phép thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh ngoài trụ sở chính mà không nhất thiết phải có dự án đầu tư. Mặc dù nguyên tắc đã được nêu tại Điều 61.4 Dự thảo Nghị định LĐT nhưng trên thực tế, các trường hợp lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh bắt buộc gắn với thành lập dự án đều chưa rõ ràng.	Dự thảo Nghị định LĐT cần làm rõ các trường hợp thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh bắt buộc gắn với lập dự án hoặc tiêu chí xác định các trường hợp này (ví dụ: tiêu chí liên quan đến đất đai, vốn).

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		Theo kết quả tham vấn trực tiếp ẩn danh của chúng tôi với một số sở KH&ĐT địa phương, ví dụ Sở KH&ĐT Tp. HCM và Sở KH&ĐT Hà Nội, các cán bộ dường như không chắc chắn về điểm này. Bước đầu họ chỉ có thể diễn giải rằng doanh nghiệp có thể phải thành lập dự án nếu có nhu cầu sở hữu quyền sử dụng đất, hoặc vốn đầu tư cho chi nhánh hoặc địa điểm kinh doanh độc lập so với vốn dự án hiện có. Tuy nhiên, hiện chưa có hướng dẫn chính thức và chắc chắn về điểm này.	
60.	Điều 62 - Thủ tục đăng ký góp vốn, mua lại cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài	Theo Điều 26.4 Luật Đầu tư 2020, Chính phủ quy định chi tiết về hồ sơ, thủ tục đăng ký góp vốn, mua lại cổ phần, phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định LĐT (đặc biệt là Điều 62) không đưa ra các nội dung nêu trên.	Những nội dung còn thiếu như đã đề cập ở cột bên trái cần được bổ sung.
61.	Làm rõ thêm Điều 77.2(a) của Luật Đầu tư 2020 liên quan đến thuật ngữ “chấp thuận đầu tư”: Điều 77.2(a) của Luật Đầu tư 2020 quy định như sau: “2. Nhà đầu tư không phải thực hiện thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư theo quy định tại Luật này đối với dự án đầu tư thuộc một trong các trường hợp sau đây: a) Nhà đầu tư được cơ quan nhà nước có thẩm	-Chúng tôi hiểu rằng thuật ngữ “ <i>chấp thuận đầu tư</i> ” quy định tại các văn bản về nhà ở, đô thị và xây dựng (bao gồm cả Nghị định số 11/2013/NĐ-CP ngày 14 tháng 01 năm 2013 của Chính phủ về quản lý đầu tư phát triển đô thị (“ Nghị định 11 ”)) sẽ thay thế bằng thuật ngữ “ <i>chấp thuận chủ trương đầu tư</i> ” quy định tại Luật Đầu tư 2020. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định không đề cập đến vấn đề này.	Dự thảo Nghị định nên ghi rõ các dẫn chiếu đến “ <i>chấp thuận đầu tư</i> ” trong Nghị định 11 sẽ bị bãi bỏ.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	quyền quyết định chủ trương đầu tư, chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc chấp thuận đầu tư theo quy định pháp luật về đầu tư, nhà ở, đô thị và xây dựng trước ngày Luật này có hiệu lực thi hành”.		
62.	Điều 90.1 - Chuyển giao không bồi hoàn tài sản dự án khi hết hạn	Điều 90.1 quy định đối với dự án có nội dung chuyển giao không bồi hoàn, khi hết thời hạn hoạt động, nhà đầu tư có nghĩa vụ chuyển giao tài sản cho Nhà nước Việt Nam hoặc Bên Việt Nam là doanh nghiệp nhà nước. Tài sản được chuyển giao nguyên trạng trong điều kiện hoạt động bình thường. Yêu cầu này có thể tạo ra gánh nặng cho chủ đầu tư nếu họ phải đảm bảo điều kiện hoạt động bình thường của dự án tại thời điểm bàn giao. Sau thời gian hoạt động dài, tài sản của dự án có thể bị hỏng hóc. Nếu nhà đầu tư phải đảm bảo các điều kiện hoạt động bình thường của tài sản để bàn giao khi hết hạn sử dụng thì có thể phát sinh thêm chi phí. Do đó, chúng tôi cho rằng tài sản của dự án chỉ nên được giao cho Nhà nước hoặc các Bên Việt Nam trên cơ sở nguyên trạng.	Chúng tôi khuyến nghị Dự thảo Nghị định LĐT bỏ yêu cầu “trong điều kiện hoạt động bình thường”.
63.	[Chưa có tên điều khoản] - Điều khoản chuyển tiếp đối với dự án do doanh nghiệp kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài làm chủ sở hữu theo quy định tại Điều 23.1 của Luật Đầu tư mà tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ trên 50% đến dưới 51%.	Theo Điều 23.1 của Luật Đầu tư 2014, tổ chức kinh tế phải tuân thủ các điều kiện và thủ tục đầu tư đối với nhà đầu tư nước ngoài nếu: (a) 51% vốn điều lệ trở lên do (các) nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ, hoặc công ty hợp danh có đa số thành viên hợp danh là cá nhân nước ngoài đối với tổ chức kinh tế là công ty hợp danh;	Chúng tôi khuyến nghị bổ sung một điều khoản chuyển tiếp vào Dự thảo Nghị định LĐT. Điều khoản chuyển tiếp cho phép các doanh nghiệp tiếp tục được coi như doanh nghiệp trong nước cho đến khi có sự thay đổi về sở hữu nước ngoài.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		(b) 51% vốn điều lệ trở lên do (các) tổ chức kinh tế quy định tại điểm a khoản (a) nắm giữ; hoặc (c) 51% vốn điều lệ trở lên do (các) nhà đầu tư nước ngoài và (các) tổ chức kinh tế quy định tại khoản (a) nắm giữ. Theo Luật Đầu tư 2020, tỷ lệ sở hữu nước ngoài tương ứng giảm xuống còn trên 50%. Theo đó, một doanh nghiệp có tỷ lệ sở hữu nước ngoài từ trên 50% đến dưới 51% vốn được coi là nhà đầu tư trong nước theo Luật Đầu tư 2014, thì nay phải tuân thủ các điều kiện và thủ tục đầu tư áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài (ví dụ: phải có Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư) theo Luật Đầu tư 2020. Tuy nhiên, Luật Đầu tư 2020 và Dự thảo Nghị định LĐT không đưa ra các điều khoản chuyển tiếp để các doanh nghiệp thuộc nhóm này tuân thủ điều kiện đầu tư và thực hiện các thủ tục đầu tư áp dụng theo quy định này. Thay đổi đó tạo những điều kiện không thuận lợi và gánh nặng giấy tờ thủ tục cho doanh nghiệp.	
64.	Khoản 5 & Khoản 6 Điều 178 <i>“...Mục 55 Phụ lục II Nghị định này...”</i>	Lỗi dẫn chiếu căn cứ pháp lý	Đề xuất sửa đổi như sau: <i>“ ...Mục 55 <u>Phụ lục III</u> Nghị định này...”</i>
65.	Phụ Lục 1 - A. Ngành nghề chưa được tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài 7. Xây dựng nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng.	Chúng tôi chưa thấy được lý do cụ thể để hạn chế tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài đối với “xây dựng nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng”. Thực tiễn, có rất nhiều dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng của doanh nghiệp Việt Nam hiện nay đã gặp rất nhiều khó khăn từ người dân địa phương, đồng thời không đáp ứng được các nhu cầu kinh tế và thẩm mỹ thời đại mới. Đồng thời, theo thông tin báo chí, các nghĩa trang do doanh nghiệp Việt Nam vận hành cũng	Đề nghị xem xét đưa “xây dựng nghĩa trang, dịch vụ nghĩa trang và dịch vụ mai táng” là ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		tạo ra các vấn đề ô nhiễm môi trường và ô nhiễm tiếng ồn đối với người dân lân cận.	
66.	Phụ lục 1 - B. Ngành nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài	Cần phải rà soát cụ thể các quy định pháp luật có liên quan và các nội dung được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài. Cụ thể: (i) nội dung về hạn chế tiếp cận thị trường đối với “Bảo hiểm, ngân hàng, môi giới, kinh doanh chứng khoán và các dịch vụ có liên quan khác” chưa được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài; (ii) nội dung về (A) dịch vụ giáo dục, (B) Vận tải hàng hóa và hành khách bằng đường sắt, đường hàng không, đường bộ, đường sông, đường biển, đường ống, (C) Sản xuất vật liệu hoặc thiết bị quân sự, (D) Vận hành và quản lý cảng sông, cảng biển và sân bay, (E) Phát triển và vận hành chợ truyền thống được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đầu tư nước ngoài chưa được cập nhật theo pháp luật hiện hành; và (iii) Pháp luật Việt Nam chưa quy định điều kiện đầu tư riêng biệt áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài đối với một số ngành nghề: (A) đo đạc và bản đồ, (B) thăm dò, khai thác và chế biến khoáng sản, dầu khí và tài nguyên nước, (C) nuôi trồng thủy sản, (D) Kinh doanh đặt cược, casino, (E) Dịch vụ liên quan đến sở hữu công nghiệp, (F) sản xuất giấy, (G) sản xuất phương tiện vận tải trên 29 chỗ, (H) Sàn giao dịch hàng hóa, và (I) Dịch vụ thu gom hàng lẻ ở nội địa.	Đề nghị xem xét và quy định cụ thể.
67.	Phụ lục 1-B	Phụ lục 1-B cung cấp danh sách các ngành mà điều kiện tiếp cận thị trường được quy định bởi pháp luật. Tuy nhiên, đối với nhiều ngành trong danh sách này không chỉ rõ luật hoặc quy định nào đã đưa ra các điều kiện này.	Chúng tôi đề nghị liệt kê trong phụ lục 1-B các văn bản pháp lý được trích dẫn có áp dụng các điều kiện được liệt kê.
68.	Dẫn chiếu đến “Quyết định chủ trương đầu tư” tại các Điều 23, 34.1, 42.2(đ), 43.3(a), 44.2(đ), 45.2(đ),	Theo Luật Đầu tư 2020, thuật ngữ “Quyết định chủ trương đầu tư” đã bị thay thế bằng thuật ngữ “Chấp thuận chủ trương đầu tư”.	Đề nghị thay thế cụm từ “Quyết định chủ trương đầu tư” bằng cụm từ “Chấp thuận chủ trương đầu tư” tại các Điều 23, 34.1, 42.2(đ), 43.3(a), 44.2(đ), 45.2(đ), 46.2(d) của Dự thảo Nghị định.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	46.2(d) của Dự thảo Nghị định.		
69.	Các lỗi soạn thảo Điều 15.1; Điều 34.2(đ) và Điều 49.1 của Dự Thảo Nghị Định	Chúng tôi nhận thấy một số lỗi kỹ thuật, soạn thảo xuất hiện trong Dự Thảo Nghị Định như dưới đây: (1) <u>Khoản 1 Điều 15 Dự Thảo Nghị Định</u> <i>“Điều 15. Nguyên tắc áp dụng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài</i> <i>Trừ những ngành, nghề thuộc <u>Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này</u>, nhà đầu tư nước ngoài được quyền tiếp cận thị trường như quy định đối với nhà đầu tư trong nước</i> <i>Nhà đầu tư nước ngoài không được đầu tư vào các ngành, nghề chưa được tiếp cận thị trường với nhà đầu tư nước ngoài tại Mục A Phụ lục I.</i> <i>Đối với các ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài quy định tại Mục B Phụ lục I, nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng các điều kiện tiếp cận thị trường khác với điều kiện áp dụng đối với đầu tư trong nước theo quy định tại luật, nghị quyết của Quốc hội, pháp lệnh, nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội, nghị định của Chính phủ và điều ước quốc tế về đầu tư.”</i> Quy định “Danh mục quy định tại Khoản 1 Điều này” tại Khoản 1 Điều 15 trên đây của Dự Thảo Nghị Định nên được sửa lại thành “Danh mục quy định tại Khoản 2 và Khoản 3 Điều này”. (2) <u>Điểm d Khoản 2 Điều 34 Dự Thảo Nghị Định</u> <i>“Điều 34. Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư</i> 	Chúng tôi đề xuất một số điểm cần làm rõ, hướng dẫn cụ thể trong Dự Thảo Nghị Định như sau: - Chúng tôi thấy rằng cả Luật Đầu tư 2020 và Dự Thảo Nghị Định đều chưa làm rõ khái niệm và các trường hợp được cho là “lý do bất khả kháng” theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư 2020. Bởi vậy, Chúng tôi kiến nghị Dự Thảo Nghị định làm rõ khái niệm trên để nhà đầu tư và cơ quan có thẩm quyền có cơ sở thực hiện trên thực tế; - Ngoài ra, đối với trường hợp ngừng hoạt động của dự án đầu tư theo quyết định của nhà đầu tư (quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư 2020), Dự Thảo Nghị Định chưa có quy định hướng dẫn chi tiết về điều kiện mà dự án đầu tư phải đáp ứng/hoàn thành trước khi nhà đầu tư thông báo đến cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc ngừng hoạt động của dự án đầu tư; - Đồng thời, theo quan điểm của chúng tôi, Dự Thảo Nghị Định cũng nên bổ sung quy định về thời hạn ngừng hoạt động của dự án để giảm thiểu các trường hợp dự án đầu tư tạm dừng trong một thời hạn quá lâu làm ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của các bên có liên quan (đối với cả trường hợp ngừng hoạt động dự án theo quyết định của nhà đầu tư theo quy định tại Khoản 1 Điều 47 Luật Đầu tư 2020 (để tránh việc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà nước và các bên có liên quan)

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		2. <i>Trình tự, thủ tục cấp, điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư trực tuyến trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư:</i> ... đ) <i>Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp hoặc điều chỉnh <u>Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài</u>, cơ quan đăng ký đầu tư thông báo cho nhà đầu tư trên Hệ thống</i> Cụm từ “Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư ra nước ngoài” tại quy định trên đây nên được sửa lại thành “Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư” bởi theo quy định tại Khoản 2 Điều 1 của Dự Thảo Nghị Định thì “<i>Trình tự, thủ tục chấp thuận chủ trương đầu tư của Quốc hội; giám sát, đánh giá đầu tư và hoạt động đầu tư kinh doanh từ Việt Nam ra nước ngoài thực hiện theo quy định riêng của Chính phủ</i>” mà không được quy định trong Dự Thảo Nghị Định này. (3) <u>Khoản 1 Điều 49 Dự Thảo Nghị Định</u> <i>“Điều 49. Điều chỉnh dự án đầu tư trong trường hợp điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư</i> 1. <i>Khi điều chỉnh địa điểm thực hiện dự án đầu tư thuộc trường hợp thuê quyền sử dụng đất của tổ chức, cá nhân khác tại địa điểm mới, nhà đầu tư thực hiện <u>thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư</u> hoặc điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án đã được chấp thuận chủ trương đầu tư hoặc cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư tại Cơ quan đăng ký đầu tư nơi tiếp nhận dự án đầu tư.</i> Cụm từ “thủ tục chấp thuận điều chỉnh chủ trương đầu tư” được quy định tại Khoản 1 Điều 49 trên đây nên được sửa thành “thủ tục điều chỉnh chấp thuận chủ trương đầu tư”.	và trường hợp ngừng hoạt động theo quyết định của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định tại Khoản 2 và 3 Điều 47 Luật Đầu tư 2020 (để tránh việc ảnh hưởng đến quyền, lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư)).
70.	Phần “căn cứ” của Dự thảo	Dự thảo căn cứ vào “Luật Tổ chức Chính phủ <u>ngày 25 tháng 12 năm 2001</u> ”.	Đề nghị điều chỉnh như sau:

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		Tuy nhiên, Luật Tổ chức Chính phủ năm 2001 đã hết hiệu lực thi hành và được thay thế bởi Luật Tổ chức Chính phủ <u>ngày 19 tháng 6 năm 2015</u> .	“Căn cứ Tổ chức Chính phủ ngày 25 tháng 12 năm 2001 <u>ngày 19 tháng 6 năm 2015</u> ”
Dự thảo Nghị định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp (Dự Thảo LDN)			
1.	Phần “căn cứ” của Dự thảo	Dự thảo căn cứ vào “Luật Doanh nghiệp <u>ngày 18 tháng 6 năm 2020</u> ”. Tuy nhiên, Luật Doanh nghiệp 2020 được ban hành vào <u>ngày 17 tháng 6 năm 2020</u> .	Đề nghị điều chỉnh như sau: “Căn cứ Luật Doanh nghiệp ngày 18 <u>17</u> tháng 6 năm 2020”
2.	Khoản 1 Điều 3 “1...Trường hợp không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, doanh nghiệp xã hội phải hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận để thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường đã đăng ký.”	Quy định này yêu cầu doanh nghiệp xã hội phải “ <i>hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận ...</i> ” trong trường hợp doanh nghiệp xã hội “ <i>không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết ...</i> ” là không hợp lý. Bởi vì, theo quy định này, kể cả các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ trước đó mà doanh nghiệp xã hội đã tiếp nhận và sử dụng đúng cho mục tiêu xã hội, môi trường đã cam kết thì doanh nghiệp xã hội cũng phải hoàn lại nếu doanh nghiệp đó có bất kỳ vi phạm nào đối với việc thực hiện Cam kết. Điều này sẽ gây tổn thất rất lớn cho doanh nghiệp xã hội, thậm chí là có thể dẫn tới sự phá sản của doanh nghiệp đó.	Đề xuất giới hạn trách nhiệm hoàn lại chỉ trong lần tiếp nhận ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ mà xảy ra vi phạm Cam kết của doanh nghiệp xã hội.
3.	Điều 3.1 - Trách nhiệm hoàn lại tất cả các ưu đãi, khoản viện trợ và tài trợ trong trường hợp không tuân thủ các cam kết	Dự thảo Nghị định LDN yêu cầu doanh nghiệp xã hội phải hoàn lại toàn bộ các ưu đãi, khoản viện trợ, tài trợ nếu không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ Cam kết thực hiện mục tiêu xã hội, môi trường và mức lợi nhuận giữ lại để tái đầu tư, Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định LDN không đưa ra thêm hướng dẫn về cách thực thi quy định này (ví dụ: Ai sẽ có thẩm quyền kết luận hành vi	Cơ quan soạn thảo nên xem xét cung cấp thêm hướng dẫn về điểm này trong Dự thảo Nghị định LDN, ví dụ:

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		không tuân thủ của doanh nghiệp? Hoàn tiền như thế nào và vào lúc nào? Yêu cầu hoàn tiền có giới hạn không?) Chúng tôi hiểu rằng có những thỏa thuận tài trợ sẽ được ký kết theo Điều 4.2 của Dự thảo Nghị định LDN. Tuy nhiên, những nội dung bắt buộc dường như không bao quát được những điểm nêu trên. Do vậy, nếu các thỏa thuận tài trợ không làm rõ vấn đề này thì cách xử lý vấn đề sẽ không rõ ràng.	(i) Cung cấp cơ chế cụ thể để xác định hành vi không tuân thủ, (ii) thời gian bắt đầu thực hiện nghĩa vụ hoàn trả, và (iii) thời hạn hoàn trả, v.v. Trong trường hợp nghị định không thể quy định thì các thỏa thuận tài trợ phải bao gồm các điều khoản đó.
4.	Điều 3.2 - Trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại phát sinh	Dự thảo Nghị định LDN quy định các chủ doanh nghiệp xã hội (bao gồm chủ sở hữu, thành viên và cổ đông) đã ký tên trong cam kết và các thành viên HĐQT nhiệm kỳ có liên quan chịu trách nhiệm liên đới đối với các thiệt hại phát sinh trong trường hợp không tuân thủ cam kết. Quy định này có một số vấn đề và điểm chưa rõ ràng sau: (i) Chủ sở hữu công ty (bao gồm cả thành viên và cổ đông) có bắt buộc phải ký cam kết không? Việc yêu cầu tất cả chủ sở hữu ký vào cam kết nếu công ty có nhiều chủ sở hữu có vẻ là bất khả thi. Quy định này tạo ra gánh nặng quản trị ở những công ty mà các chủ sở hữu thường không phải ký các loại văn bản này. (ii) Phân biệt đối xử giữa người ký và người không ký cam kết. (iii) Phân biệt đối xử giữa thành viên Hội đồng quản trị và cán bộ quản lý khác trong công ty (ví dụ: Tổng giám đốc). (iv) Chưa có hướng dẫn xác định thiệt hại trong trường hợp không tuân thủ cam kết. Đối tượng chịu thiệt hại là cộng đồng, môi trường hay chính công ty? Xác định thiệt hại như thế nào? Quyền yêu cầu bồi thường thiệt hại xác định như thế nào?	Cơ quan soạn thảo nên xem xét đưa ra chế tài xử phạt rõ ràng đối với công ty. Vì đây là một trong những hành động của doanh nghiệp (chứ không phải hành động của cổ đông/thành viên), vi phạm phải được xử lý giống như chế tài đối với các hành vi không tuân thủ khác của doanh nghiệp. Đối với những cá nhân có liên quan (ví dụ, các nhà quản lý), họ cần được xử lý giống như chế tài xử lý các hành vi sai trái khác tại các doanh nghiệp khác theo Luật Đầu tư 2020.
5.	Khoản 2 Điều 4	Dự thảo Nghị định chưa có hướng dẫn về định nghĩa của “ <i>Tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam</i> ”. Điều này gây khó khăn cho doanh nghiệp xã hội trong việc xác định đối	Đề nghị làm rõ định nghĩa về “ <i>Tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam</i> ”.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	“2. Ngoài các khoản viện trợ quy định tại Khoản 1 Điều này, doanh nghiệp xã hội được tiếp nhận tài trợ bằng tài sản, tài chính hoặc hỗ trợ kỹ thuật từ các cá nhân, cơ quan, tổ chức trong nước và tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam để thực hiện mục tiêu giải quyết vấn đề xã hội, môi trường.”	tượng mà doanh nghiệp mình có thể tiếp nhận tài trợ. Ví dụ: Tổ chức nước ngoài đã đăng ký hoạt động tại Việt Nam bao gồm doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài; tổ chức phi chính phủ nước ngoài đăng ký hoạt động tại Việt Nam; hay chi nhánh, văn phòng đại diện của thương nhân nước ngoài tại Việt Nam không?	
6.	Khoản 3 Điều 4	Khoản 3 Điều 4 quy định về thủ tục tiếp nhận tài trợ của doanh nghiệp xã hội. Tuy nhiên, thủ tục này chưa hướng dẫn rõ thời điểm nào doanh nghiệp xã hội được phép tiếp nhận tài trợ. Doanh nghiệp xã hội có phải đợi chấp thuận từ cơ quan có thẩm quyền hay chỉ cần thông báo việc tiếp nhận tài trợ tới cơ quan có thẩm quyền. Quy định thiếu rõ ràng này sẽ khiến các doanh nghiệp xã hội gặp khó khăn trong quá trình thực hiện.	Đề nghị hướng dẫn chi tiết thủ tục tiếp nhận tài trợ của doanh nghiệp xã hội.
7.	Điều 5 Dự thảo Nghị Định	Doanh nghiệp xã hội Cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện vốn dĩ là những tổ chức được thành lập để chỉ làm những hoạt động phi lợi nhuận, trong đó tiền vốn và tài sản của các tổ chức này đã được hình thành từ những tiền tài trợ, viện trợ của những cá nhân tổ chức phù hợp với mục đích hoạt động phi lợi nhuận. Khi trở thành doanh nghiệp xã hội, chủ thể có thể thực hiện kinh doanh lợi nhuận sẽ phải sử dụng tài sản và vốn của tổ chức. Nếu doanh nghiệp xã hội này sử dụng vốn và tài sản được hình thành từ tài trợ, viện trợ khi mình đã có cơ sở bảo trợ xã hội, quỹ xã hội, quỹ từ thiện thì sẽ không chính đáng và có thể vi phạm với quy định	Nghị định cần hướng dẫn để cho các tổ chức trên khi thành lập doanh nghiệp xã hội cần phải góp thêm vốn điều lệ bởi những người thành viên thành lập các tổ chức để kinh doanh.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		của một tổ chức phi lợi nhuận thuần túy. Nên cần một quy định để cho các tổ chức trên khi thành lập doanh nghiệp xã hội cần phải góp thêm vốn điều lệ bởi những người thành viên thành lập các tổ chức để kinh doanh.	
8.	Điều 6.2 - Xử lý số dư tài sản và tài chính được tài trợ trong trường hợp giải thể.	Trường hợp giải thể doanh nghiệp xã hội thì số dư tài chính và tài sản tài trợ phải được trả lại cho cá nhân, cơ quan, tổ chức đã viện trợ, tài trợ hoặc chuyển giao cho doanh nghiệp xã hội khác có mục tiêu tương tự. Về việc chuyển giao số dư tài chính và tài sản được tài trợ, mặc dù Điều 6.3 đề cập đến thỏa thuận với các cá nhân, tổ chức có liên quan về việc xử lý số dư tài chính và tài sản được tài trợ là một phần trong hồ sơ giải thể doanh nghiệp, dự thảo nghị định không đề cập rõ ai sẽ là người quyết định người nhận số dư tài sản và tài chính và việc chuyển nhượng có cần phê duyệt của nhà tài trợ không? Ngoài ra, trong trường hợp hoàn lại số dư tài chính và tài sản, làm thế nào để xác định số tiền phải hoàn trả cho mỗi nhà tài trợ. Nếu không có hướng dẫn chi tiết, việc thực hiện quy định trên thực tế sẽ không dễ dàng.	Chúng tôi khuyến nghị số dư tài chính và tài sản được tài trợ nên được hoàn trả cho các nhà tài trợ theo tỷ lệ hoặc theo quyết định của tất cả các nhà tài trợ.
9.	Điều 7	Điều này có nội dung tương tự với khoản 3 Điều 88 Luật Doanh nghiệp 2020, chưa có thêm nội dung hướng dẫn chi tiết nào khác so với Luật. Điều này sẽ dẫn đến sự trùng lặp trong quy định pháp luật.	Đề xuất bỏ quy định này.
10.	Điều 8.2 của Dự thảo Nghị định: “2. Hội đồng thành viên công ty ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm	Dự thảo Nghị định không đề cập đến Quy chế hoạt động Ban kiểm soát của doanh nghiệp nhà nước là công ty cổ phần quy định tại Điều 88.1(b) của Luật Doanh nghiệp 2020: Theo Điều 88.1(b) của Luật Doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp nhà nước cũng bao gồm công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên, <u>công ty cổ phần là công ty độc</u>	Điều 8.2 của Dự thảo Nghị định nên sửa lại như sau: Quy định rõ việc ban hành Quy chế hoạt động Ban kiểm soát của công ty cổ phần là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88.1(b) của Luật Doanh nghiệp 2020

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
	soát, kiểm soát viên của công ty trách nhiệm hữu hạn là doanh nghiệp nhà nước theo điểm b khoản 1 Điều 88 và công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp nhà nước.”	<u>lập do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ, tổng số cổ phần có quyền biểu quyết.</u> - Điều 8.2 của Dự thảo Nghị định nên quy định rõ việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đối với công ty cổ phần là doanh nghiệp nhà nước theo quy định tại Điều 88.1(b) của Luật Doanh nghiệp 2020. - Việc ban hành Quy chế hoạt động của Ban kiểm soát đối với công ty cổ phần trong trường hợp này phải phù hợp với thẩm quyền của Đại hội đồng cổ đông quy định tại Điều 138.2(l) của Luật Doanh nghiệp 2020.	sẽ được thực hiện theo Điều 138.2(l) của Luật Doanh nghiệp 2020. - Đề nghị xóa bỏ cụm từ “và công ty trách nhiệm hữu hạn là công ty con của doanh nghiệp nhà nước”. - Cụm từ “theo điểm b khoản 1 Điều 88” nên được sửa thành “theo điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp”.
11.	Điều 9 của Dự thảo Nghị định - Trách nhiệm của Cơ quan đại diện chủ sở hữu đối với hoạt động của Ban kiểm soát và Kiểm soát viên	Điều 9 của Dự thảo Nghị định có thể không phù hợp với Điều 138.2(l) của Luật Doanh nghiệp 2020: - Theo Điều 89.2 của Luật Doanh nghiệp 2020, doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ trên 50% vốn điều lệ theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 88 của Luật Doanh nghiệp 2020 được tổ chức quản lý dưới hình thức công ty cổ phần theo các quy định tại Chương V của Luật Doanh nghiệp 2020. - Điều 138.2(l) của Luật Doanh nghiệp 2020 quy định Đại hội đồng cổ đông có thẩm quyền phê duyệt quy chế quản trị nội bộ, quy chế hoạt động của Ban kiểm soát. Do vậy, việc cơ quan đại diện chủ sở hữu của doanh nghiệp nhà nước là công ty cổ phần ban hành quy chế hoạt động Ban kiểm soát là không phù hợp với Điều 138.2(l) của Luật Doanh nghiệp 2020.	Đề nghị xóa bỏ Điều 9 của Dự thảo Nghị định
12.	Điều 10 - Hạn chế sở hữu chéo	Điều 195.4 của Luật Doanh nghiệp 2020 giao Chính phủ đưa ra hướng dẫn cho Điều 195.2 và 195.3. Dự thảo Nghị định LDN đưa ra hướng dẫn cho Điều 195.3 nhưng chưa đưa ra bất kỳ hướng dẫn nào cho Điều 195.2.	Chúng tôi khuyến nghị nên bổ sung định nghĩa “sở hữu chéo” theo Điều 16.2 của Nghị định 96 vào Dự thảo Nghị định LDN.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		Thuật ngữ “sở hữu chéo” được đề cập tại Điều 195.2 và 218 của Luật Doanh nghiệp 2020 và Điều 10 của Dự thảo Nghị định LDN. Tuy nhiên, cả hai văn bản đều chưa đưa ra định nghĩa “sở hữu chéo”, điều này có thể dẫn đến nhiều cách hiểu và cách áp dụng hạn chế sở hữu chéo khác nhau. Với vai trò văn bản hướng dẫn, Dự thảo Nghị định LDN nên đưa ra một số hướng dẫn về thuật ngữ này. Tuy nhiên, Dự thảo Nghị định LDN hiện chưa đưa ra định nghĩa về vấn đề này. Ngược lại, theo pháp luật hiện hành, Điều 16.2 Nghị định 96/2015/NĐ-CP có đưa ra định nghĩa “sở hữu chéo”, theo đó, “sở hữu chéo” có nghĩa là hai doanh nghiệp sở hữu vốn cổ phần/cổ phần của nhau.	
13.	Điều 12 (phối hợp chia sẻ thông tin về hoạt động của doanh nghiệp giữa các cơ quan, đơn vị)	Điều 12 của Dự thảo có quy định định kỳ hàng tháng, các Bộ, cơ quan ngang Bộ, Ủy ban Nhân dân cấp tỉnh và ủy ban nhân dân cấp huyện sẽ gửi cho cơ quan đăng ký kinh doanh những thông tin về tình hình hoạt động của doanh nghiệp (ví dụ: giấy phép kinh doanh, giấy chứng nhận đủ điều kiện kinh doanh, quyết định xử lý vi phạm hành chính, quyết định tạm dừng hoạt động, thông tin vi phạm pháp luật về thuế, v.v.). Cơ quan quản lý kinh doanh sẽ cập nhật vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp của doanh nghiệp có liên quan. Dự thảo chưa làm rõ những nội dung sau: - Việc cơ quan đăng ký kinh doanh cập nhật những thông tin trên vào hồ sơ đăng ký doanh nghiệp chỉ cho mục đích quản lý nội bộ hay sẽ được công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp (https://dangkykinhdoanh.gov.vn/vn/Pages/Trangchu.aspx). - Trường hợp thông tin được công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, sau bao lâu thì những thông tin không liên quan sẽ bị xóa bỏ (ví dụ: thông tin vi phạm hành chính, vi phạm pháp luật thuế).	Đề xuất rà soát và đánh giá lại những loại thông tin nào có thể công khai và thời gian công khai, tránh gây ảnh hưởng đến doanh nghiệp đối với những thông tin mang tính chất nhạy cảm, bí mật.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
14.	Điều 14. Kiểm tra nội dung trong hồ sơ đăng ký doanh nghiệp	Dự Thảo LDN chưa quy định cụ thể về số lần thực hiện kiểm tra, kiểm tra định kỳ hay đột xuất, giới hạn những loại tài liệu, thông tin nào bắt buộc trình nộp, và khoảng thời gian hoạt động của doanh nghiệp mà cơ quan nhà nước thực hiện kiểm tra. Việc quy định không cụ thể dẫn đến không thống nhất trong việc thi hành, có thể gây mất thời gian và khó khăn cho hoạt động của doanh nghiệp.	Kiến nghị quy định cụ thể cơ quan có thẩm quyền được kiểm tra một lần trong một giai đoạn xác định, giới hạn loại tài liệu, thông tin phải trình nộp phục vụ cho mục đích kiểm tra và khoảng thời gian hoạt động được kiểm tra.
15.	Điều 14	Việc kiểm tra nên được thực hiện tách biệt với các quy trình, thủ tục hành chính về sửa đổi, bổ sung đăng ký doanh nghiệp để tránh việc gây ảnh hưởng chậm trễ đến quá trình thực hiện các thủ tục hành chính của doanh nghiệp. Quy định nên làm rõ nội dung này.	Đề xuất hướng dẫn chi tiết quy định này theo hướng không làm ảnh hưởng đến hoạt động của doanh nghiệp, đặc biệt là quá trình điều chỉnh nội dung đăng ký doanh nghiệp.
16.	N/A	Doanh nghiệp xã hội Luật Doanh nghiệp hiện hành và Luật doanh nghiệp sửa đổi chưa có quy định về các công ty trách nhiệm hữu hạn hay công ty cổ phần thêm chức năng là doanh nghiệp xã hội. Theo thực tiễn, các Sở Kế hoạch và Đầu tư đã trả lời là không có quy định chuyển đổi từ công ty bình thường thành công ty doanh nghiệp xã hội nên không làm được thủ tục. Vì vậy, Nghị định nên phải hướng dẫn về việc này.	Nghị định nên phải hướng dẫn thủ tục về đề các công ty bổ sung yếu tố doanh nghiệp xã hội.
17.	N/A	Người đại diện theo pháp luật của Công ty: Khoản 2 Điều 12 Luật doanh nghiệp mới quy định: Công ty trách nhiệm hữu hạn và Công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Nếu công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì Điều lệ công ty quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo	Để đảm bảo tính công khai, nghị định nên đưa ra chế độ đăng ký nội dung Điều lệ hoặc nội dung Điều lệ về hạn chế hoặc chia quyền đại diện của những người đại diện của công ty để niêm yết và công bố trên một hệ thống nhà nước, hoặc qua cổng đăng ký doanh nghiệp.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		pháp luật chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì mỗi người đại diện theo pháp luật của công ty đều là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba; tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan. Đây là quy định tốt để làm sao bảo vệ quyền của bên thứ ba ngay tình trước một người đại diện không đủ thẩm quyền đại diện theo quy định nội bộ của công ty. Tuy nhiên, bên thứ ba thực hiện giao dịch với người đại diện, không phải lúc nào có thể được đọc và biết được nội dung của Điều lệ công ty, dẫn đến dễ dàng xảy ra tranh chấp. Để đảm bảo tính công khai, nghị định nên đưa ra chế độ đăng ký nội dung Điều lệ hoặc nội dung Điều lệ về hạn chế hoặc chia quyền đại diện của những người đại diện của công ty để niêm yết và công bố trên một hệ thống nhà nước, hoặc qua cổng đăng ký doanh nghiệp.	
18.	N/A	Định giá tài sản góp vốn: Theo Điều 34, Điều 36 của Luật Doanh nghiệp mới, tài sản góp vốn của các cổ đông, thành viên góp vốn cơ bản là những gì có thể định giá được bằng Đồng Việt Nam và các thành viên và cổ đông sáng lập có thể thẩm định trên cơ sở đồng thuận. Tuy nhiên trên thực tế, có những trường hợp những Sở Kế hoạch và Đầu tư không nhận xử lý đăng ký thành lập khi tài sản góp vốn không phải bằng tiền mặt, mặc dù các thành viên và cổ đông đã đồng thuận về tài sản góp vốn và định giá tài sản đó. Để không ảnh hưởng về tự do kinh doanh của các thành viên và cổ đông, đề nghị cần quy định thêm trong Nghị định hướng dẫn cho các cơ quan tôn trọng ý chí đồng thuận của các thành viên và cổ đông theo quy định của Luật Doanh nghiệp.	Để không ảnh hưởng về tự do kinh doanh của các thành viên và cổ đông, đề nghị cần quy định thêm trong Nghị định hướng dẫn cho các cơ quan tôn trọng ý chí đồng thuận của các thành viên và cổ đông về định giá tài sản góp vốn theo quy định của Luật Doanh nghiệp.
19.	N/A	Đăng ký doanh nghiệp: Theo điều 26 Luật doanh nghiệp mới, có quy định về phương thức đăng ký doanh nghiệp qua dịch vụ bưu chính, phương thức đăng	Đề nghị nghị định hướng dẫn rõ về việc sau khi đăng ký qua các phương thức này sẽ không có

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		ký doanh nghiệp qua mạng thông tin điện tử. Theo sự phát biểu của chuyên gia ban soạn thảo Luật Doanh nghiệp mới, hai phương thức này sẽ là phương thức khép kín, sẽ không có chuyện là nộp đăng ký qua những phương thức này thì lại phải nộp cả những hồ sơ giấy cho cơ quan nhà nước như hiện nay. Điều 26 Luật doanh nghiệp chưa hẳn rõ về vấn đề này. Để đảm bảo tính mới của quy định này, đề nghị Nghị định hướng dẫn rõ về điều này.	chuyện là lại phải nộp cả những hồ sơ giấy cho cơ quan nhà nước như hiện nay.
20.	N/A	Dấu của doanh nghiệp: Điều 43 của Luật Doanh nghiệp khẳng định Dấu của công ty tự thiết kế, tự tạo ra. Doanh nghiệp có thể tự quyết định loại dấu, số lượng, hình thức và nội dung dấu của mình, và đã bỏ quy định đăng ký mẫu dấu tại cơ quan đăng ký như hiện nay. Tuy nhiên, tính xác thực và tính chân thực của dấu cần được chứng minh bởi chế độ đăng ký dấu do một hệ thống công cộng quản lý. Nếu không thì bên thứ ba không biết nhận dạng và không biết khẳng định được tính xác thực và chân thực của dấu, không biết được dấu đã được đóng trong Hợp đồng hay bất cứ văn bản nào là dấu thật của công ty không, cuối cùng tính pháp lý của dấu công ty dường như mơ hồ. Bởi vậy, đề nghị Nghị định hướng dẫn và xây dựng một chế độ đăng ký dấu, hoặc chế độ nào để chứng minh được tính xác thực, chân thực của dấu công ty	Đề nghị Nghị định hướng dẫn và xây dựng một chế độ đăng ký dấu, hoặc chế độ nào để chứng minh được tính xác thực, chân thực của dấu công ty
21.	N/A	Chuyển nhượng cổ phần ưu đãi biểu quyết của Công ty Cổ phần: Theo khoản 3 Điều 116 Luật doanh nghiệp mới có quy định, Cổ đông sở hữu cổ phần ưu đãi biểu quyết không được chuyển nhượng cổ phần đó cho người khác, trừ trường hợp chuyển nhượng theo bản án, quyết định của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật hoặc thừa kế. Tuy nhiên Luật chưa cấm các hình thức chuyển quyền khác như tặng cho, cầm cố, thế chấp. Nghị định nên làm rõ về điều này.	Nghị định nên hướng dẫn về các hình thức chuyển quyền khác như tặng cho, cầm cố, thế chấp là hành vi không giao dịch không được thực hiện với cổ phần ưu đãi biểu quyết không.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
22.	N/A	Nghĩa vụ bảo mật của Cổ đông: Khoản 5 Điều 119 của Luật Doanh nghiệp mới yêu cầu bảo mật thông tin được công ty cung cấp và cấm gửi thông tin cho tổ chức, cá nhân khác. Tuy nhiên, cổ đông có quyền chia sẻ thông tin cho những mục chính đáng để đưa cho cá nhân và tổ chức khác như kiện tụng người quản lý của công ty, hợp tác cho điều tra, chia sẻ thông tin cho cơ quan nhà nước khác, hoặc báo chí để đòi lại và xây dựng công bằng. Nghị định nên hướng dẫn rõ về việc này.	Nghị định nên hướng dẫn các trường hợp cổ đông chia sẻ thông tin với mục đích chính đáng và lợi ích công ty và cộng đồng.
23.	N/A	Biên bản họp Đại hội đồng cổ đông: Khoản 1 Điều 150 Luật Doanh nghiệp mới định, trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp thì biên bản này có hiệu lực nếu được tất cả thành viên khác của Hội đồng quản trị tham dự họp ký và có đầy đủ nội dung theo quy định tại khoản này. Biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký biên bản họp. Tuy nhiên quy định này chưa lường trước trường hợp có những thành viên hội đồng quản trị lại từ chối ký biên bản. Nếu Biên bản họp có hiệu lực thì các quyết định của Đại hội đồng mới có hiệu lực, thì nên phải bổ sung những biện pháp hoặc quy định để đảm bảo hiệu lực của những quyết định Đại hội đồng cổ đông.	Luật chưa lường trước trường hợp có những thành viên hội đồng quản trị lại từ chối ký biên bản. Nếu Biên bản họp có hiệu lực thì các quyết định của Đại hội đồng mới có hiệu lực. Nghị định nên phải bổ sung những biện pháp hoặc quy định để đảm bảo hiệu lực của những quyết định Đại hội đồng cổ đông.
24.	N/A	Quyền khởi kiện của cổ đông đối với người quản lý công ty, thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, Tổng giám đốc: Trách nhiệm pháp lý của người quản lý nói riêng và thành viên Hội đồng quản trị, giám đốc, tổng giám đốc cần theo trách nhiệm quản trị hoặc thực hiện kinh doanh của họ. Thông thường, những người quản lý của công ty cần thực hiện theo nghĩa vụ của người nhận được ủy thác (Fiduciary Duty). Theo đó, họ không phải chịu trách nhiệm về kết quả mà họ phải chịu trách nhiệm khi họ không xem xét, không thực hiện quá trình kinh doanh hợp lý và hiệu quả (quy tắc phán đoán trong kinh doanh (Business judgement rule)). Các quy định về trách nhiệm của người quản lý trong Luật Doanh nghiệp có vẻ yêu cầu những người quản lý phải chịu trách nhiệm về kết quả, hoặc chưa quy định rõ về tiêu chí và nguyên tắc trách	Nghị định hoặc Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về rõ về căn cứ trách nhiệm của người quản lý công ty.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		nhiệm của họ. Điều 165 của Luật doanh nghiệp mới có quy định về căn cứ trách nhiệm của người quản lý công ty và cũng nêu về sự trung thực, cẩn trọng, tốt nhất, trung thành và không lạm dụng, tuy nhiên, nhìn tổng thể thì chưa rõ về căn cứ trách nhiệm của người quản lý khi bị cổ động khởi kiện. Tòa án Việt Nam chưa có trường hợp đưa ra án lệ hay bản án về những vấn đề này. Nên đề nghị Nghị định xem xét hướng dẫn về việc này hoặc đề nghị Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn về việc này.	
25.	Trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật Kiến nghị bổ sung thêm quy định hướng dẫn trong Dự thảo nghị định hướng dẫn Luật Doanh nghiệp 2020 (“Dự Thảo Nghị Định”)	Khoản 2 Điều 12 của Luật Doanh nghiệp 2020 quy định về trách nhiệm của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật như sau: “Điều 12. Người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp 1. .. 2. Công ty trách nhiệm hữu hạn và công ty cổ phần có thể có một hoặc nhiều người đại diện theo pháp luật. Điều lệ công ty quy định cụ thể số lượng, chức danh quản lý và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Nếu công ty có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì Điều lệ công ty quy định cụ thể quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật. <u>Trường hợp việc phân chia quyền, nghĩa vụ của từng người đại diện theo pháp luật chưa được quy định rõ trong Điều lệ công ty thì mỗi người đại diện theo pháp luật của công ty đều là đại diện đủ thẩm quyền của doanh nghiệp trước bên thứ ba; tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.</u>” Quy định về việc “tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp	Để tránh các cách hiểu và áp dụng pháp luật trên thực tế khác nhau của các chủ thể, cơ quan nhà nước có thẩm quyền (ví dụ như tòa án, thanh tra...) đối với quy định trên đây, chúng tôi đề xuất Dự Thảo Nghị Định nên có quy định hướng dẫn cụ thể quy định tại Khoản 2 Điều 12 của Luật Doanh Nghiệp 2020 như được trích trên đây.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		<i>luật có liên quan”</i> như được trích trên đây là không rõ ràng, gây ra các cách hiểu khác nhau: - Cách hiểu thứ nhất: Tất cả người đại diện theo pháp luật phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp do hành vi vi phạm của một trong những người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Với cách hiểu trên đây, thì quy định này sẽ gây rủi ro cho người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp trong trường hợp họ không có hành vi vi phạm, nhưng phải gánh chịu hậu quả do hành vi vi phạm của người đại diện theo pháp luật khác. - Cách hiểu thứ hai: Tất cả người đại diện theo pháp luật <u>không đương nhiên</u> phải chịu trách nhiệm liên đới đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp do hành vi vi phạm của một trong những người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp. Việc những người đại diện theo pháp luật này <u>có phải chịu trách nhiệm liên đới</u> đối với thiệt hại gây ra cho doanh nghiệp do hành vi vi phạm của một trong những người đại diện theo pháp luật của doanh nghiệp hay không sẽ được xác định theo quy định của pháp luật về dân sự và quy định khác của pháp luật có liên quan.	
26.	Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết Kiến nghị bổ sung thêm quy định hướng dẫn trong Dự Thảo Nghị Định	Luật Doanh Nghiệp 2020 bổ sung quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết như sau: “Điều 114. Các loại cổ phần ... 6. Cổ phần phổ thông được dùng làm tài sản cơ sở để phát hành chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết được gọi là cổ phần phổ thông cơ sở. Chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết có lợi ích kinh tế và nghĩa vụ tương ứng với cổ phần phổ thông cơ sở, trừ quyền biểu quyết.	Tuy vậy, hiện nay Dự Thảo Nghị Định chưa có quy định hướng dẫn cụ thể về vấn đề này. Do vậy, chúng tôi kiến nghị Dự Thảo Nghị Định nên bổ sung quy định hướng dẫn về vấn đề chứng chỉ lưu ý không có quyền biểu quyết để doanh nghiệp có cơ chế thực hiện trên thực tế.

Stt	Điều khoản	Ý kiến	Khuyến nghị
		<u>7. Chính phủ quy định về chứng chỉ lưu ký không có quyền biểu quyết.</u>	
27.	[Chưa có tên điều khoản] - Thủ tục trả lại con dấu cũ	Điều khoản về quản lý và sử dụng con dấu theo Điều 15 Nghị định số 96/2015/NĐ-CP (“Nghị định 96”), quy định các doanh nghiệp thành lập trước ngày 01 tháng 7 năm 2015 phải nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký con dấu cho cơ quan công an khi thay đổi con dấu, đã bị đưa ra khỏi Dự thảo Nghị định LDN. Chúng tôi nhận thấy số lượng doanh nghiệp được thành lập trước ngày 1 tháng 7 năm 2015 và đang sử dụng con dấu do cơ quan công an cấp là rất lớn. Khi đổi con dấu, theo Nghị định 96, doanh nghiệp phải nộp lại con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký con dấu cho cơ quan công an. Tuy nhiên, pháp luật chưa đưa ra quy định về thủ tục trả lại con dấu và giấy chứng nhận đăng ký con dấu cho cơ quan công an. Trên thực tế, các doanh nghiệp thường thực hiện thủ tục này theo hướng dẫn trực tiếp và xác nhận của cơ quan công an. Do quy định về việc trả lại con dấu đã bị đưa ra khỏi Dự thảo Nghị định LDN và pháp luật không có quy định về thủ tục này, không rõ việc trả lại con dấu cho cơ quan công an có bắt buộc hay không, điều này có thể gây khó khăn trong việc xử lý con dấu trong thực tế.	Chúng tôi khuyến nghị: (i) bổ sung vào Dự thảo Nghị định LDN điều khoản chuyên tiếp về (A) hiệu lực của con dấu do cơ quan công an cấp cho các doanh nghiệp thành lập trước ngày 1 tháng 7 năm 2015 và (B) yêu cầu thực thi/không cần thực thi việc trả lại con dấu cho cơ quan công an khi có thay đổi về con dấu và (ii) Bộ Kế hoạch và Đầu tư, Bộ Công an phối hợp xây dựng thủ tục hoàn trả con dấu và Giấy chứng nhận đăng ký con dấu cho cơ quan Công an, nếu doanh nghiệp vẫn phải nộp lại con dấu.